



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ  
DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

Số 72/BC-HĐQTCSĐP ngày 17/4/2023



# MỤC LỤC

|                                                                                                                                              |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I. Thông tin chung .....</b>                                                                                                              | <b>4</b>  |
| 1. Thông tin khái quát.....                                                                                                                  | 4         |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển.....                                                                                                   | 4         |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh .....                                                                                                    | 5         |
| 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy.....                                                                          | 7         |
| 5. Định hướng phát triển .....                                                                                                               | 9         |
| 6. Các yếu tố rủi ro .....                                                                                                                   | 10        |
| <b>II. Tình hình hoạt động trong năm.....</b>                                                                                                | <b>11</b> |
| 1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 .....                                                                                              | 11        |
| 2. Tổ chức nhân sự:.....                                                                                                                     | 12        |
| 3. Tình hình đầu tư thực hiện dự án mới.....                                                                                                 | 17        |
| 4. Tình hình tài chính .....                                                                                                                 | 21        |
| 5. Cơ cấu cổ đông thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....                                                                                    | 25        |
| 6. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội.....                                                                                  | 27        |
| <b>III. Báo cáo của ban tổng giám đốc.....</b>                                                                                               | <b>33</b> |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....                                                                                       | 33        |
| 2. Tình hình tài chính .....                                                                                                                 | 34        |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....                                                                                | 35        |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....                                                                                                 | 36        |
| 5. Báo cáo về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.....                                                                                  | 37        |
| <b>IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty .....</b>                                                                     | <b>39</b> |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội..... | 39        |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty .....                                                                | 39        |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....                                                                                       | 40        |
| <b>V. Quản trị công ty .....</b>                                                                                                             | <b>40</b> |
| 1. Hội đồng quản trị.....                                                                                                                    | 40        |
| 2. Ban kiểm soát.....                                                                                                                        | 48        |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát.....                                     | 51        |

|            |                                       |           |
|------------|---------------------------------------|-----------|
| <b>VI.</b> | <b>Báo cáo tài chính .....</b>        | <b>52</b> |
| 1.         | Ý kiến kiểm toán.....                 | 52        |
| 2.         | Báo cáo tài chính được kiểm toán..... | 52        |

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

|                                                   |                                                                                                                                                      |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên giao dịch                                     | : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ                                                                                                                    |
| Tên tiếng anh                                     | : DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY                                                                                                                 |
| Tên viết tắt                                      | : DORUCO                                                                                                                                             |
| Logo                                              |                                                                     |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế | 3800100376<br>: Đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10/04/2023. |
| Vốn điều lệ                                       | : 434.429.660.000 VNĐ                                                                                                                                |
| Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2022                     | : 2.153.853.372.447 VNĐ                                                                                                                              |
| Địa chỉ                                           | : Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước                                                                                                      |
| Điện thoại                                        | : 0271 3819 786                                                                                                                                      |
| Fax                                               | : 0271 3819 620                                                                                                                                      |
| Website                                           | : <a href="http://www.doruco.com.vn">www.doruco.com.vn</a>                                                                                           |
| Mã cổ phiếu                                       | : DPR                                                                                                                                                |

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú là tiền thân Đoàn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin-Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 6 năm 1927

- Ngày 21 tháng 5 năm 1981: Công ty Cao su Đồng Phú trực thuộc Tổng Cục Cao su Việt Nam.
- Ngày 13 tháng 11 năm 2006: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần.
- Ngày 28 tháng 12 năm 2006: Công ty cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

- Ngày 30 tháng 11 năm 2007: Cổ phiếu Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM; Mã chứng khoán là DPR; Số lượng 40 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ 400 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Tháng 5 năm 2010: Thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với mã số doanh nghiệp là 3800100376, Số lượng 430 triệu cổ phần, vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Ngày 12 tháng 7 năm 2018: Thay đổi lần 09 do thay đổi người đại diện theo pháp luật và bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Năm 2021: Trong tháng 6/2021, DPR đã hoàn thành bán toàn bộ 2.875.210 cổ phiếu quỹ với tổng thặng dư vốn từ đợt bán cổ phiếu quỹ là 44,718 tỷ đồng.
- Năm 2022: DPR đã Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu DPD, nâng vốn điều lệ của Công ty lên hơn 434 tỷ đồng.

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

#### a. Ngành nghề kinh doanh:

1. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
2. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết : Đầu tư, kinh doanh địa ốc
3. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su các loại; Xuất nhập khẩu sản phẩm từ gỗ cao su và gỗ rừng trồng
4. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ  
Chi tiết : Công nghiệp hóa chất phân bón
5. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết : Mua bán gỗ cao su
6. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp  
Chi tiết : Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.
7. Trồng cây cao su  
Chi tiết : Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su
8. Xây dựng công trình đường bộ
9. Trồng cây ăn quả
10. Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
11. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
12. Xây dựng nhà để ở
13. Trồng cây lâu năm khác
14. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
15. Xây dựng nhà không để ở  
Chi tiết : Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp.
16. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
17. Hoạt động dịch vụ trồng trọt
18. Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
19. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
20. Xử lý hạt giống để nhân giống
21. Chế biến và bảo quản rau quả

- 22. Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
  - 23. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
  - 24. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
  - 25. Sản xuất đồ gỗ xây dựng
  - 26. Sản xuất bao bì bằng gỗ
  - 27. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
  - 28. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
  - 29. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Chi tiết : Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và nội thất tương tự.

**b. Địa bàn và thị trường hoạt động kinh doanh:**

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

CTCP Cao su Đồng phú có địa bàn hoạt động tại các tỉnh thành ở Việt Nam và Campuchia như:

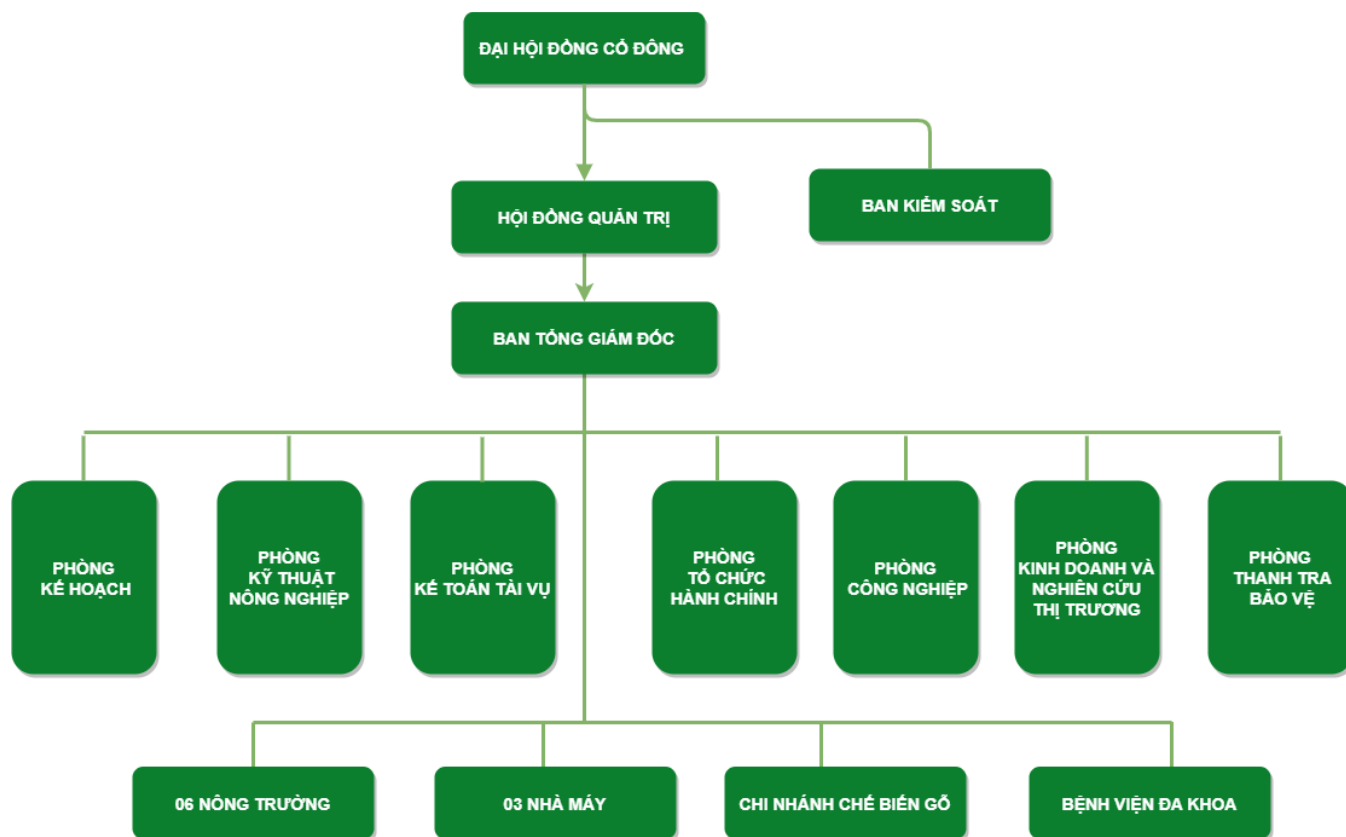
- **Tỉnh Bình Dương:** Thị trấn Phước Vĩnh, xã An Bình và xã An Thái, huyện Phú Giáo.
- **Tỉnh Bình Phước:** Huyện Đồng Phú: xã Thuận Phú, xã Thuận Lợi, xã Tân Hưng, xã Tân Lợi, xã Tân Tiến, xã Tân Lập, thị trấn Tân Phú.
- **Thành phố Đồng Xoài:** xã Tân Hưng, xã Tân Thành, phường Tân Phú, phường Tiến Thành.
- Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia.

Các thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của công ty: Hàn Quốc, CHLB Nga, EU, USA với các sản phẩm chất lượng cao, đồng đều và ổn định. Nổi bật trong đó là các sản phẩm:

- SVR 10 chuyên cung cấp cho hãng lốp xe Belshina - CHLB Nga
- SVR 3L : được ưa chuộng tại thị trường Hàn Quốc để làm băng keo, đế giày.
- Latex HA/ LA: được ưa chuộng tại EU và USA để làm các sản phẩm cao cấp do không chứa TMTD - một chất bảo quản thường dùng gây dị ứng da.

Công ty không phân loại doanh thu, lợi nhuận theo từng thị trường.

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy



**Đại hội đồng cổ đông:** (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

**Hội đồng quản trị:** (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ. HĐQT của Công ty hiện tại có 05 thành viên.

**Ban kiểm soát:** (BKS) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. BKS của Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành Công ty.

**Ban điều hành:** Cơ cấu Ban điều hành Công ty gồm 04 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu sự giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc của Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, ủy quyền. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

**Các phòng ban chức năng, nông trường, nhà máy và bệnh viện Đa khoa:** Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công. Đến thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su An Bình: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Tân Lập: Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Thuận Phú: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Lợi: Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Hưng: Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Thành: Xã Tân Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nhà máy chế biến mủ Tân Lập: Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Chi nhánh Chế biến Gỗ: Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

*(Ngày 01/01/2023 Công ty đã sáp nhập Nông trường Cao su Tân Lợi vào Nông trường Cao su Tân Lập và lấy tên là Nông trường Cao su Tân Lập; Trong quý II năm 2023 Công ty cũng dự kiến sáp nhập xong Công ty Cổ phần Cao su Đắc Nông và chuyển đổi thành Nông trường Cao su trực thuộc).*

Ngoài ra, Công ty còn có các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các công ty như sau:

### **Công ty con**

---

#### **1. Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Đắc Nông**

---

- + Vốn điều lệ: 120.000.000.000 VNĐ
  - + Tỷ lệ sở hữu: 88,41%
  - + Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
- 

#### **2. Công ty cổ phần cao su kỹ thuật Đồng Phú**

---

- + Vốn điều lệ: 180.000.000.000 VNĐ
  - + Tỷ lệ sở hữu: 76,83%
  - + Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất, kinh doanh nệm, gối từ cao su thiên nhiên.
- 

#### **3. Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie**

---

- + Vốn điều lệ: 900.000.000.000 VNĐ
  - + Tỷ lệ sở hữu: 58,37%
  - + Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.
- 

#### **4. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú**

---

- + Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VNĐ
-

---

+ Tỷ lệ sở hữu: 51,00%

+ Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư.

---

### **Công ty liên kết**

---

#### **1. Công ty CP TMDVDL Cao su**

---

+ Vốn điều lệ: 427.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 5,39%

+ Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh khách sạn

---

#### **2. Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh**

---

+ Vốn điều lệ: 196.832.400.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 0,20%

+ Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

---

#### **3. Công ty CP cao su Sa Thầy**

---

+ Vốn điều lệ: 740.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 10,21%

+ Lĩnh vực hoạt động: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

---

#### **4. Công ty CP cao su Dầu Tiếng Lào Cai**

---

+ Vốn điều lệ: 400.000.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 11,70%

+ Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ.

---

#### **5. Công ty CP Kinh doanh BOT Bình Phước**

---

+ Vốn điều lệ: 56.300.000.000 VNĐ

+ Tỷ lệ sở hữu: 11,32%

+ Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

---

### **5. Định hướng phát triển**

#### **a. Các mục tiêu chủ yếu:**

- Khẳng định vị thế của Công ty tại thị trường cao su trong nước cũng như nước ngoài, coi trọng hiệu quả kinh tế đảm bảo lợi ích của các cổ đông và người lao động.

- Thực hiện triệt để việc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả năng suất, an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường; duy trì thực hiện hệ thống quản lý tích hợp ISO.
- Các chương trình tập huấn cán bộ công nhân viên của công ty được diễn ra thường xuyên. Công tác lương thưởng, chế độ đãi ngộ được Công ty chú trọng, đảm bảo đời sống người lao động được ổn định, vững mạnh với sự phát triển của Công ty.
- Cân đối hài hoà lợi ích của các cổ đông, doanh nghiệp và người lao động.

#### b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Linh hoạt trong bố trí và sử dụng nguồn lực sao cho chủ động trong từng giai đoạn phù hợp với dự báo thị trường.
- Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm mới, áp dụng công nghệ, kỹ thuật cao vào hoạt động trồng cây, giảm bớt thời gian, công sức chăm sóc, tiết kiệm chi phí, đem lại hiệu quả cao.

#### c. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

- Bảo đảm phát triển bền vững thông qua chính sách đầu tư có trọng điểm vào ngành kinh doanh chính, củng cố hệ thống dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.
- Thực hiện các biện pháp hạn chế và giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tuân thủ các quy định về tài nguyên môi trường.
- Luôn nghiên cứu cải thiện môi trường làm việc cho công nhân viên, đảm bảo sự an toàn và sức khoẻ của người lao động.
- Phát huy tối đa nội lực, lấy phát triển nguồn nhân lực làm trọng tâm, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa không những giỏi về chuyên môn mà còn năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phá mới trong tương lai.
- Xây dựng văn hoá công ty, tạo môi trường làm việc văn minh, đảm bảo ổn định đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động.

## 6. Các yếu tố rủi ro

### a. Rủi ro kinh tế

Trong năm 2022, nền kinh tế thế giới đã trải qua nhiều biến động. Điển hình là chiến tranh giữa Nga và Ukraine, dịch bệnh và tình trạng lạm phát tăng lên mức cao nhất buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, theo Tổng Cục Thống kê, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) Việt Nam kết thúc năm 2022 đạt mức tăng trưởng 8,02% so với năm 2021, cao hơn nhiều so với mục tiêu đề ra (6% - 6,5%). Đây là điểm sáng của tăng trưởng kinh tế trong khu vực.

Trong xu hướng chung của ngành cao su nói riêng và tổng thể kinh tế - xã hội nói chung đang có đà phát triển tốt, nhiều thuận lợi từ môi trường trong và ngoài nước có thể mang tới. Tuy nhiên, trong những cơ hội này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro thách thức. Để hạn chế được rủi ro kinh tế, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình diễn biến thương mại, các chính sách kinh tế trong và ngoài nước, nhất là tại các nước đối tác của Công ty để kịp thời điều chỉnh các kế hoạch sản xuất và kinh doanh sao cho phù hợp.

### b. Rủi ro pháp lý

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) là Công ty cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), do đó Công ty bị chi phối bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế và các văn bản dưới luật khác các nghị định, thông tư liên.

Bên cạnh đó, Công ty còn chịu sự chi phối của các chế tài, quy định đặc thù ngành như: Quy định về bảo vệ môi trường, nguồn nước, các yêu cầu về kỹ thuật trong trồng trọt cao su và sản xuất nông nghiệp. Công ty còn phải chấp hành nghiêm túc các chính sách về môi trường và con người.

Do đó DPR luôn chủ động theo dõi, thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật để có những điều chỉnh phù hợp trong quá trình hoạt động của Công ty.

#### c. Rủi ro tỷ giá

Là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu vì thế tỷ giá là một trong những yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty. Trong bối cảnh thị trường quốc tế diễn biến phức tạp, lạm phát tăng cao, để hạn chế rủi ro về tỷ giá, DPR luôn giám sát và theo dõi sự biến động của tỷ giá để có những biện pháp xử lý kịp thời, thay đổi chính sách phù hợp để không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### d. Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất có thể sẽ tạo ra những thách thức nhất định với các khoản vay, tiền gửi của Công ty. Khi DPR có các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, Công ty luôn có những chính sách quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của DPR.

#### e. Rủi ro cạnh tranh

Đối thủ cạnh tranh về mặt thị phần của ngành cao su Việt nam nói chung chủ yếu là các nước có diện tích trồng cao su lớn trong khu vực như Thái Lan; Malaysia... Do đó, để tăng tính cạnh tranh cũng như để xây dựng vị thế của ngành cao su Việt Nam trên thị trường quốc tế nói chung và của Công ty CP cao su Đồng Phú nói riêng, Công ty đã và đang xây dựng chiến lược phát triển bền vững, đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

#### f. Rủi ro giá nguyên vật liệu

Việc biến động giá cả nguyên vật liệu làm ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành các sản phẩm sản xuất và tác động đến kết quả kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, để giảm thiểu những rủi ro có thể phát sinh, Công ty đã đàm phán và ký kết hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp nguyên vật liệu, vật tư hóa chất lớn, điều này giúp Công ty kiểm soát được chi phí đầu vào của nguyên vật liệu và giảm thiểu những rủi ro do biến động về giá.

#### g. Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro trên, Công ty cũng luôn đối mặt với những rủi ro không kiểm soát được như dịch bệnh, thiên tai, cháy nổ... Đặc biệt khi vào mùa lá rụng của cây cao su (khoảng cuối tháng 1 đến tháng 5), vào mùa này, mật độ lá khô rất nhiều dễ gây hỏa hoạn trong vườn cây cao su làm chết cây và gây nguy hiểm trong vùng. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thường xuyên kiểm tra, bảo trì và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản theo đúng quy định.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022

#### Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nguồn: Báo cáo tài chính tổng hợp 2022

| Chỉ tiêu             | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022 | %Thực hiện/ Kế hoạch năm 2022 | % Tăng/ Giảm so với 2021 |
|----------------------|-------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Diện tích khai thác  | ha          | 5.938,6            | 4.780,26          | 4.780,26           | 100,00%                       | -19,51%                  |
| Sản lượng khai thác  | tấn         | 12.698,7           | 8.895             | 10.739             | 120,73%                       | -15,43%                  |
| Năng suất bình quân  | tấn/ha      | 2,14               | 1,86              | 2,25               | 120,97%                       | 5,14%                    |
| Giá bán bình quân    | trđ/tấn     | 42,67              | 38,83             | 38,63              | 99,48%                        | -9,47%                   |
| Tổng doanh thu       | trđ         | 1.104.505          | 910.061           | 853.917            | 93,83%                        | -22,69%                  |
| Lợi nhuận trước thuế | trđ         | 469.425            | 325.785           | 250.872            | 77,01%                        | -46,56%                  |
| Lợi nhuận sau thuế   | trđ         | 378.901            | 260.628           | 204.633            | 78,52%                        | -45,99%                  |

Năm 2022 là một năm khá khó khăn với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các ảnh hưởng tiêu cực từ bất ổn chính trị thế giới, cụ thể là chiến tranh Nga – Ukraina khiến giá năng lượng biến động bất thường, lạm phát tăng cao ở nhiều nước dẫn đến hoạt động của Công ty cũng bị ảnh hưởng theo.

Tổng doanh thu năm 2022 đạt 853.917 triệu đồng, giảm 22,69% so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng với mức giảm 250.588 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 204.633 triệu đồng, giảm 45,99% so với năm 2021, giảm 174.268 triệu đồng. Các biến động của tình hình vĩ mô đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty khi lợi nhuận sau thuế giảm nhiều hơn mức giảm của doanh thu thuần. Nguyên nhân một phần đến từ diện tích khai thác năm 2022 đạt 4.780,26 ha, giảm 19,51% so với năm 2021, đồng thời các thu nhập khác của Công ty không phát sinh thêm nguồn thu đột biến, khiến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm mạnh.

Nhìn chung, so với kế hoạch năm 2022, các số liệu sản lượng khai thác cùng năng suất bình quân đều vượt hơn 20% so với kế hoạch. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thị trường kinh tế thế giới còn nhiều biến động, khiến giá bán bình quân có phần giảm nhẹ dẫn đến tổng doanh thu chỉ đạt 93,83% so với kế hoạch. Mặc dù vậy, đây vẫn là kết quả đáng khích lệ cho Ban lãnh đạo Công ty đã điều hành, thực hiện tốt các kế hoạch đã đề ra tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

## 2. Tổ chức nhân sự:

### a. Danh sách Ban Giám đốc/ Kế toán trưởng: (Tính đến ngày 31/12/2022)

| STT | Họ và tên | Chức vụ       | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-----------|---------------|--------------------|--------------|
| 1   | Hồ Cường  | Tổng Giám đốc | 1600               | 0,004%       |

| STT | Họ và tên        | Chức vụ        | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|------------------|----------------|--------------------|--------------|
| 2   | Huỳnh Trọng Thủy | Phó TGD        | 3500               | 0,01%        |
| 3   | Lưu Minh Tuyền   | Phó TGD        | -                  | -            |
| 4   | Phạm Ngọc Huy    | Kế toán trưởng | 1000               | 0,001%       |

### Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

#### **1. Ông Hồ Cường – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc**

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm sinh                                | 1966                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Trình độ chuyên môn                     | Kỹ sư nông học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Quá trình công tác                      | <p>+ 7/2004-11/2004: Phó giám đốc Nông trường Cao su An Bình - CTCP Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 11/2004-2/2008: Giám đốc Nông trường Cao su An Bình - CTCP Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 2/2008-9/2008: Giám đốc Nông trường Cao su Tân Lợi - CTCP Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 5/2012-12/2016: Phó Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 4/2012- Đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Cao su Đồng Phú + 1/2017- Đến nay: Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú</p> |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu              | 1.600 cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Số cổ phần đại diện sở hữu              | 6.450.000 cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

#### **2. Ông Huỳnh Trọng Thủy – Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT**

|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm sinh                                | 1968                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Trình độ chuyên môn                     | Kỹ sư nông học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Quá trình công tác                      | <p>+ 8/1997-8/2002: Phó Giám đốc Nông trường Tân Lợi, Công ty Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 9/2002-2/2006: Phó Giám đốc Nông trường Tân Thành, Công ty Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 3/2006-2/2008: Giám đốc Nông trường Tân Lợi, Công ty Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 5/2017- đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 6/2021 - đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú</p> |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | <p>Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Đồng Phú Đắk Nông</p> <p>Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie</p> <p>Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Sa Thầy</p>                                                                                                                                                                                                                          |
| Số cổ phần sở hữu cá nhân               | 3.500 cổ phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Số cổ phần đại diện sở hữu              | 2.150.000 <i>cổ phần</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

### 3. Ông Lưu Minh Tuyển – Phó Tổng Giám đốc Công ty

|                     |                                                                                                                                                                          |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm sinh            | : 1971                                                                                                                                                                   |
| Trình độ chuyên môn | : Kỹ sư nông học                                                                                                                                                         |
| Quá trình công tác  | <p>+ 2006-2008: Phó Giám đốc Nông trường Tân Thành Công ty Cao su Đồng Phú</p> <p>+ 6/2017-5/2019: Trưởng Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty cổ Phần Cao Su Đồng Phú</p> |

+ 6/2019 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú

|                                         |   |                                                                                                            |
|-----------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | : | Phó Tổng Giám đốc                                                                                          |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | : | Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông<br>Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai |
| Số cổ phần sở hữu cá nhân               | : | 0 cổ phần                                                                                                  |
| Số cổ phần đại diện sở hữu              | : | 0 cổ phần                                                                                                  |

#### **4. Ông Phạm Ngọc Huy – Kế toán trưởng**

|                                         |   |                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm sinh                                | : | 1971                                                                                                                                                                                                                 |
| Trình độ chuyên môn                     | : | Cử nhân kế toán                                                                                                                                                                                                      |
| Quá trình công tác                      | : | + 2/2012-12/2013: Phó phòng kế toán - Công ty cổ phần cao su Đồng Phú<br>+ 01/01/2014: Quyền kế toán trưởng - Công ty cổ phần cao su Đồng Phú<br>+ 10/2014 đến nay: Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | : | Kế toán trưởng                                                                                                                                                                                                       |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | : | Thành viên HĐQT Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú<br>Thành viên HĐQT Công ty CP Cao Đồng Phú - Đăk Nông<br>Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú                                                 |
| Số cổ phần sở hữu cá nhân               | : | 1000 cổ phần                                                                                                                                                                                                         |
| Số cổ phần đại diện sở hữu              | : | 0 cổ phần                                                                                                                                                                                                            |

Số lượng cán bộ, nhân viên (Tại thời điểm ngày 31/12/2022)

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng số lao động của Công ty là 2.531 người, với cơ cấu phân theo: giới tính và trình độ chuyên môn được thể hiện cụ thể như sau:

| STT | Trình độ                      | Số người | Tỷ lệ (%) |
|-----|-------------------------------|----------|-----------|
| II  | Phân theo trình độ lao động   | 2.404    | 100       |
| 1   | Trình độ trên đại học         | 15       | 0,62      |
| 2   | Trình độ đại học, cao đẳng    | 180      | 7,49      |
| 3   | Trình độ trung cấp            | 131      | 5,45      |
| 4   | Trình độ sơ cấp               | 2.008    | 83,53     |
| 5   | Lao động phổ thông            | 70       | 2,91      |
| III | Theo loại hợp đồng lao động   | 2.704    | 100       |
| 1   | Hợp đồng không thời hạn       | 2.218    | 92,26     |
| 2   | Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm) | 0        | 0         |
| 3   | Hợp đồng xác định từ 1-3 năm  | 186      | 7,74      |

Thu nhập bình quân

| Chỉ tiêu           | Đơn vị           | Năm 2019  | Năm 2020   | Năm 2021   | Năm 2022   |
|--------------------|------------------|-----------|------------|------------|------------|
| Thu nhập bình quân | Đồng/người/tháng | 9.447.000 | 10.836.000 | 11.985.000 | 10.028.000 |

b. Các chính sách với người lao động

- Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những ứng viên muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc cần mẫn, chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút người lao động, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là đối với những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn.

Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Chính sách lương thưởng

Hiện nay Công ty áp dụng 02 chính sách tiền lương:

- Đối với lao động trực tiếp: lương khoán theo sản phẩm, tiền lương gắn với kết quả sản xuất, kinh doanh.
- Đối với lao động gián tiếp: áp dụng theo hình thức lương cơ bản và hệ số lương phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tiến hành đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng phù hợp.

- Chính sách đào tạo

- CBCNV tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao kiến thức, tay nghề nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.
- Hàng năm Công ty đưa cán bộ đi tập huấn (kỹ thuật, công nghệ, thăm quan mô hình,...)
- Tuyển chọn đưa đi đào tạo mới, đào tạo lại tại các trường trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.
- Từng bước quy hoạch cán bộ, bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ công nhân viên.
- Thường xuyên tổ chức đào tạo, thi tay nghề cho công nhân viên nhằm ngày càng nâng cao tay nghề và năng suất lao động.

- Chính sách phúc lợi, xã hội

- Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN,...).
- Công ty đều đặn tổ chức Hội nghị Người lao động hàng năm để trao đổi thông tin, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động.
- Hàng năm, Công ty, có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, được kiểm tra sức khỏe định kỳ,... Các hoạt động văn thể mỹ cũng được Công ty chú trọng đầu tư và tổ chức hợp lý nhằm đảm bảo cho CBCNV một môi trường làm việc lành mạnh, văn minh và thoải mái.
- Ngoài ra Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty (thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV...)

### 3. Tình hình đầu tư thực hiện dự án mới

| STT      | Tên công ty                           | Vốn góp đến<br>31/12/2022 (Triệu đồng) | Tỷ lệ<br>Sở hữu |
|----------|---------------------------------------|----------------------------------------|-----------------|
| <b>1</b> | <b>Đầu tư vào công ty con</b>         | <b>918.084</b>                         |                 |
| 1.1      | Công ty CP cao su Đồng Phú - Đắc Nông | 106.089                                | 88,41%          |
| 1.2      | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú           | 153.000                                | 51,00%          |
| 1.3      | Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú   | 133.995                                | 76,83%          |

|          |                                                  |                  |        |
|----------|--------------------------------------------------|------------------|--------|
| 1.4      | Công ty CP cao su Đồng Phú - Kratie              | 525.000          | 58,42% |
| <b>2</b> | <b>Đầu tư vào đơn vị khác (công ty liên kết)</b> | <b>127.734</b>   |        |
| 2.1      | Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su  | 19.896           | 5,39%  |
| 2.2      | Công ty CP Đầu tư cao su Phú Thịnh               | 1.500            | 0,2%   |
| 2.3      | Công ty CP cao su Sa Thầy                        | 71.277           | 10,37% |
| 2.4      | Công ty CP cao su Dầu Tiếng Lào Cai              | 24.611           | 11,14% |
| 2.5      | Công ty CP Kinh doanh BOT Bình Phước             | 10.450           | 11,32% |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>1.045.818</b> |        |

(Nguồn: DPR-BCB)

Tình hình hoạt động tại các công ty con:

- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú

| STT | Chỉ tiêu                                          | TH 2021   | TH 2022   | %2022/2021 |
|-----|---------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|
| 1   | Tổng tài sản                                      | 1.022.105 | 1.295.251 | 127%       |
| 2   | Doanh thu thuần                                   | 66.373    | 88.523    | 133%       |
| 3   | Giá vốn hàng bán                                  | 31.322    | 49.194    | 157%       |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                     | 22.318    | 30.549    | 137%       |
| 5   | Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính | 14.769    | 17.734    | 120%       |
| 6   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                 | 42.602    | 52.144    | 122%       |
| 7   | Lợi nhuận khác                                    | 1.887     | 3.447     | 183%       |
| 8   | Lợi nhuận trước thuế                              | 44.489    | 55.591    | 125%       |
| 9   | Lợi nhuận sau thuế                                | 35.476    | 44.421    | 125%       |

- Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú

đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu        | TH 2021 | TH 2022 | %2022/2021 |
|-----|-----------------|---------|---------|------------|
| 1   | Tổng tài sản    | 158.983 | 143.398 | 90%        |
| 2   | Doanh thu thuần | 53.388  | 79.378  | 149%       |

|   |                                                   |          |         |      |
|---|---------------------------------------------------|----------|---------|------|
| 3 | Giá vốn hàng bán                                  | 46.641   | 65.841  | 141% |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính                     | 702      | 1.062   | 151% |
| 5 | Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính | 26.066   | 17.341  | 67%  |
| 6 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                 | (18.617) | (2.742) | 15%  |
| 7 | Lợi nhuận khác                                    | (7.675)  | (2.772) | 36%  |
| 8 | Lợi nhuận trước thuế                              | (26.292) | (5.514) | 21%  |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế                                | (26.292) | (5.514) | 21%  |

| -Công ty CP cao su Đồng Phú - Kratie |                                                   |              |              | đơn vị: triệu đồng |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------|
| STT                                  | Chỉ tiêu                                          | TH 2021      | TH 2022      | %2022/2021         |
| 1                                    | Tổng tài sản                                      | 1.089.471,84 | 1.123.815,06 | 103%               |
| 2                                    | Doanh thu thuần                                   | 251.600,87   | 272.675,26   | 108%               |
| 3                                    | Giá vốn hàng bán                                  | 158.318,00   | 194.421,23   | 123%               |
| 4                                    | Doanh thu hoạt động tài chính                     | 2.512,34     | 3.166,81     | 126%               |
| 5                                    | Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính | 26.067,14    | 28.060,61    | 108%               |
| 6                                    | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                 | 69.728,07    | 53.360,23    | 77%                |
| 7                                    | Lợi nhuận khác                                    | (448,55)     | (139,19)     | 31%                |
| 8                                    | Lợi nhuận trước thuế                              | 69.279,52    | 53.221,04    | 77%                |
| 9                                    | Lợi nhuận sau thuế                                | 69.279,52    | 52.707,56    | 76%                |

Một số dự án trong lĩnh vực hoạt động chính: (Nguồn: Bản cáo bạch 2022)

- Dự án phát triển cao su tại vương quốc Campuchia
  - Tổng quan dự án:

Dự án Trồng, chăm sóc, khai thác, kinh doanh 8.000 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia với tổng mức đầu tư: 1.626.979,8 triệu đồng.

Nguồn vốn thực hiện dự án: Do 3 cổ đông sáng lập là Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (40%); Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (11,67%); Công ty CP cao su Đồng Phú (58,33%).

- Hiệu quả dự án

Dự án đã thực hiện xong thời gian kiến thiết cơ bản và đưa vườn cây vào khai thác với sản lượng năm 2020 đạt: 6.386,67 tấn; doanh thu đạt: 199,2 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 21,2 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh năm 2021: sản lượng khai thác đạt: 7.139 tấn; sản lượng tiêu thụ: 6.347,74 tấn; doanh thu đạt: 236,6 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 69,3 tỷ đồng.

Ước thực hiện năm 2022: sản lượng khai thác đạt: 8.100 tấn; sản lượng tiêu thụ: 7.400 tấn; doanh thu đạt: 270,6 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 57,9 tỷ đồng.

- Đánh giá chung: Dự án bước đầu đã đem lại hiệu quả.

- Dự án phát triển cao su Đồng Phú Đắk Nông

- Tổng quan dự án:

Dự án Trồng, chăm sóc, khai thác, kinh doanh 900 ha cao su tại huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông với tổng mức đầu tư: 135.180,73 triệu đồng.

Nguồn vốn thực hiện dự án: Công ty CP cao su Đồng Phú (88,41%); Công đoàn Công ty CP cao su Đồng Phú (8,33%); cổ đông nhỏ lẻ khác (3,26%).

- Hiệu quả dự án

Dự án đã thực hiện xong thời gian kiến thiết cơ bản và đưa vườn cây vào khai thác với sản lượng năm 2020 đạt: 1.253 tấn; doanh thu đạt: 42,1 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 1,6 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh năm 2021: sản lượng khai thác đạt: 1.319,29 tấn; sản lượng tiêu thụ: 1.758,44 tấn; doanh thu đạt: 66,9 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 13 tỷ đồng.

Ước thực hiện năm 2022: sản lượng khai thác đạt: 1.305,45 tấn; sản lượng tiêu thụ: 1.565 tấn; doanh thu đạt: 54,9 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 6,4 tỷ đồng.

- Đánh giá chung: Dự án bước đầu đã đem lại hiệu quả.

- Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

- Tổng quan dự án:

Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (BĐP) được thành lập dựa trên sự hợp tác giữa Công ty cổ phần cao su Đồng Phú, Bình Phước (51%) và Công ty cổ phần khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Bình Dương (40%) và các cổ đông nhỏ lẻ khác (9%). Cả hai Công ty đều thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG). Diện tích dự án như sau:

Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú: 189 Ha

Khu công nghiệp Nam Đồng Phú: 69 Ha

Khu dân cư: 47 Ha

Khu dân cư Tiến Hưng: 10 Ha.

- Hiệu quả dự án

Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nhưng Công ty vẫn hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra; Tổng diện tích cho thuê 55.531 m<sup>2</sup>; doanh thu đạt: 134,5 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 58,1 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh năm 2021: Diện tích đất cho thuê: 13.730 m<sup>2</sup>; Tổng doanh thu: 90,9 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 44,5 tỷ đồng.

Ước thực hiện năm 2022: Diện tích đất cho thuê: 10.230 m<sup>2</sup>; Tổng doanh thu: 130,1 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế: 52,7 tỷ đồng.

- Đánh giá chung: Dự án bước đầu đã đem lại hiệu quả: hàng năm chia cổ tức từ 20-25% vốn điều lệ.

#### 4. Tình hình tài chính

##### a. Tình hình tài chính

| STT | Chỉ tiêu                          | Năm 2021  | Năm 2022  | % 2022/2021 |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|-------------|
| 1   | Tổng giá trị tài sản              | 2.403.983 | 2.341.013 | 97,38%      |
| 2   | Doanh thu thuần                   | 810.147   | 755.340   | 93,23%      |
| 3   | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 236.221   | 212.314   | 89,88%      |
| 4   | Lợi nhuận khác                    | 233.204   | 38.558    | 16,53%      |
| 5   | Lợi nhuận trước thuế              | 469.425   | 250.872   | 53,44%      |
| 6   | Lợi nhuận sau thuế                | 378.901   | 204.633   | 54,01%      |
| 7   | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 40%       | -         | -           |

Nguồn: Báo cáo tài chính Tổng hợp kiểm toán năm 2022

Doanh thu thuần năm 2022 của Công ty đạt 2.341.013 triệu đồng, đạt 97,38% so với cùng kỳ năm 2021. Tình hình bất ổn của các yếu tố vĩ mô như cuộc chiến tranh Nga – Ukraine, chiến lược Zero Covid của Trung Quốc cũng như tình hình lạm phát tăng cao nhất từ trước đến nay, giá dầu mỏ và khí đốt biến động bất thường đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn doanh thu của công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 204.633 triệu đồng, đạt 54,01% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân đến từ sụt giảm phần thu nhập khác của Công ty, do trong năm 2021 khoản mục này đã ghi nhận tăng mạnh từ nguồn thu nhập đền bù và bồi thường. Tuy vậy, nguồn thu nhập khác vẫn ghi nhận mức tăng trưởng tốt hơn so với các năm trước 2021. Để đạt được kế hoạch được giao, tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ, nhân viên của Công ty phải cố gắng phấn đấu, nỗ lực hết sức ở mọi mặt công tác, kịp thời đưa ra các chính sách phù hợp với tình hình kinh tế thị trường.

##### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| STT | Chỉ tiêu                                                 | ĐVT  | Thời gian<br>01/01/2021-<br>31/12/2021 | Thời gian<br>01/01/2022-<br>31/12/2022 |
|-----|----------------------------------------------------------|------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán                          |      |                                        |                                        |
| -   | Hệ số thanh toán ngắn hạn                                | Lần  | 3,48                                   | 6,30                                   |
| -   | Hệ số thanh toán nhanh                                   | Lần  | 3,02                                   | 5,65                                   |
| 2   | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                   |      |                                        |                                        |
| -   | Hệ số nợ/ Tổng tài sản                                   | %    | 31,99                                  | 28,18                                  |
| -   | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu                                  | %    | 47,03                                  | 39,23                                  |
| 3   | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                           |      |                                        |                                        |
| -   | Vòng quay hàng tồn kho                                   | Vòng | 4,18                                   | 4,13                                   |
| -   | Doanh thu thuần/Tổng tài sản                             | Vòng | 0,31                                   | 0,30                                   |
| 4   | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                            |      |                                        |                                        |
| -   | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần                | %    | 38,84                                  | 24,05                                  |
| -   | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu                 | %    | 18,67                                  | 10,16                                  |
| -   | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản                   | %    | 12,11                                  | 7,10                                   |
| -   | Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | %    | 28,96                                  | 25,70                                  |

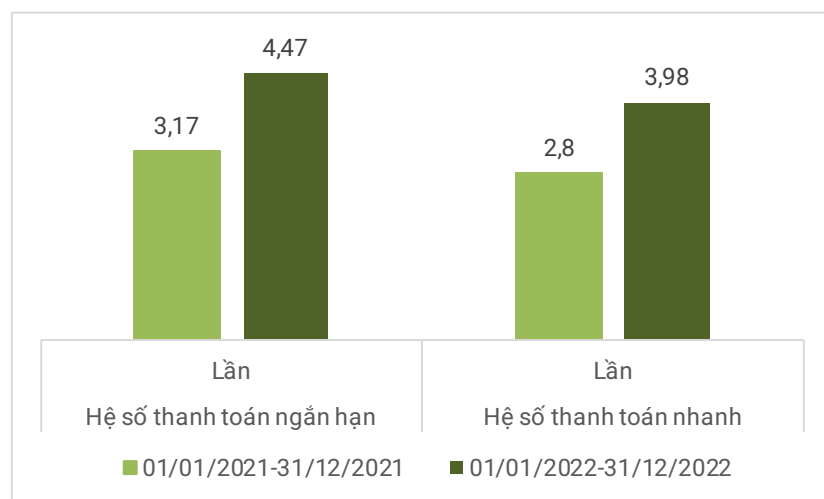
Nguồn: Báo cáo tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2022

| STT | Chỉ tiêu                        | ĐVT | Thời gian<br>01/01/2021-<br>31/12/2021 | Thời gian<br>01/01/2022-<br>31/12/2022 |
|-----|---------------------------------|-----|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán |     |                                        |                                        |
| -   | Hệ số thanh toán ngắn hạn       | Lần | 3,17                                   | 4,47                                   |
| -   | Hệ số thanh toán nhanh          | Lần | 2,8                                    | 3,98                                   |

|   |                                                          |      |       |       |
|---|----------------------------------------------------------|------|-------|-------|
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                   |      |       |       |
| - | Hệ số nợ/ Tổng tài sản                                   | %    | 12,88 | 8,11  |
| - | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu                                  | %    | 14,79 | 8,82  |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                           |      |       |       |
| - | Vòng quay hàng tồn kho                                   | Vòng | 4,64  | 5,67  |
| - | Doanh thu thuần/Tổng tài sản                             | Vòng | 0,34  | 0,32  |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                            |      |       |       |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần                | %    | 46,77 | 27,09 |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu                 | %    | 18,09 | 9,51  |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản                   | %    | 15,76 | 8,74  |
| - | Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | %    | 29,15 | 29,83 |

Nguồn: Báo cáo tài chính Tổng hợp kiểm toán năm 2022

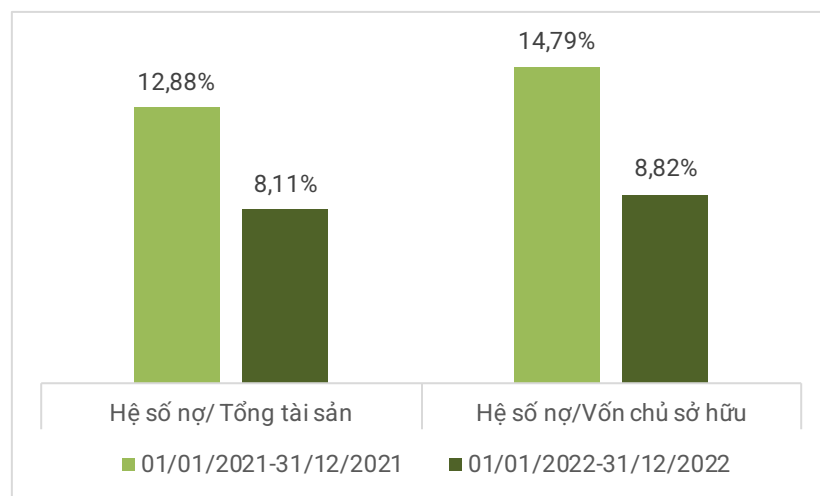
#### Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Tại thời điểm kết thúc năm 2022, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty ghi nhận sự tăng trưởng tốt. Hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 4,47 lần, tăng 41,02%, hệ số thanh toán nhanh đạt 3,98 lần, tăng 42,05% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân khiến các chỉ tiêu tăng lên đến từ khoản mục nợ ngắn hạn, tính đến cuối năm 2022 khoản mục nợ ngắn hạn đạt 189.761 triệu đồng, giảm 119.941 triệu

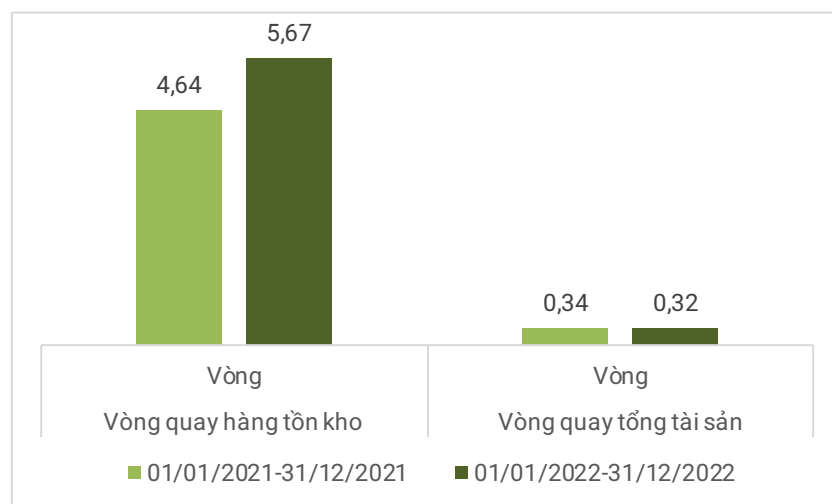
đồng, tương đương 38,7%, do trong năm tình hình các khoản phải trả người lao động, phải trả ngắn hạn khác đã giảm đi đáng kể. Do khoản tài sản ngắn hạn không có nhiều biến động nên việc nợ ngắn hạn giảm mạnh đã khiến các chỉ tiêu tăng lên, cho thấy được khả năng thanh toán của Công ty đang ở trong trạng thái tốt.

### Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Tại thời điểm kết thúc năm 2022, các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty ghi nhận giảm đi đáng kể. Hệ số nợ/Tổng tài sản đạt 8,11%, giảm 37,07%, hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu đạt 8,82%, giảm 40,36% so với cùng kỳ năm trước. Điều này thể hiện tình hình sử dụng nợ trên nguồn vốn của Công ty đã có sự thay đổi giảm sự phụ thuộc vào nguồn nợ, nâng cao tự chủ tài chính từ chính nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

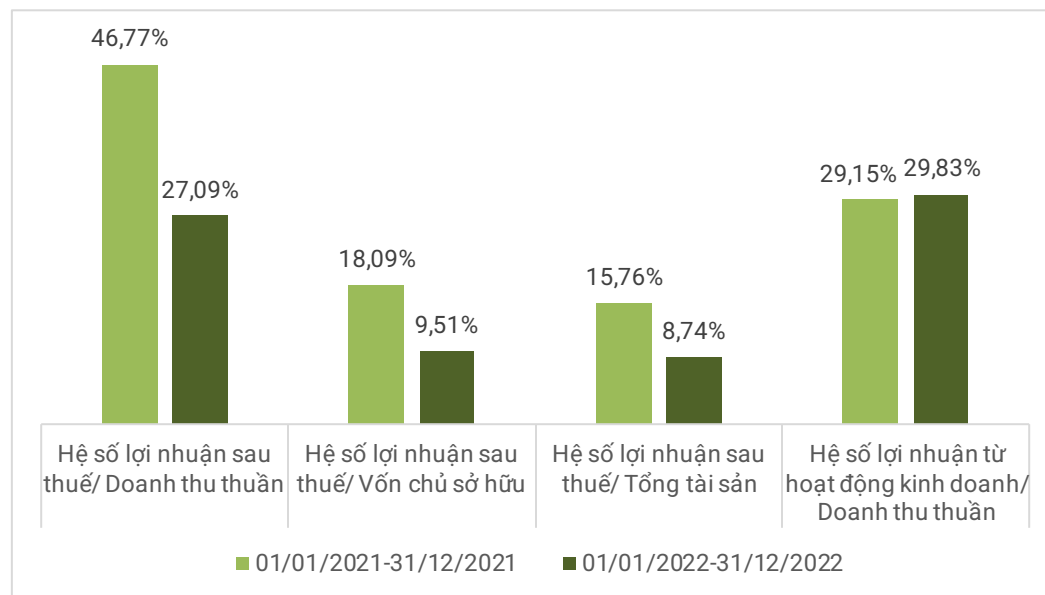
### Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Tại thời điểm kết thúc năm 2022, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty ghi nhận tăng lên ở chỉ số Vòng quay hàng tồn kho, còn Vòng quay tổng tài sản chỉ biến động nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Vòng quay hàng tồn kho đạt 5,67 vòng, tăng 22,17% so với cùng kỳ năm trước, do trong năm khoản mục Hàng tồn kho ghi nhận 93.506 triệu đồng, giảm 18,88% so với cùng kỳ năm 2021. Việc chỉ số Vòng quay hàng tồn kho tăng lên thể hiện tình hình hoạt động trong năm vừa qua

của Công ty đang ở mức tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh diễn biến thuận lợi mặc dù tình hình thị trường chung còn nhiều khó khăn, biến động.

### Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Tại thời điểm kết thúc năm 2022, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty ghi nhận sự sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần, Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu, Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản lần lượt giảm còn 27,09%, 9,51%, 8,74% so với cùng kỳ năm trước, duy chỉ có Hệ số lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần tăng nhẹ lên 29,83%. Việc các chỉ tiêu về khả năng sinh lời giảm mạnh trong năm 2022 do lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2022 chỉ đạt 204.633 triệu đồng, giảm 45,99%, điều này đến từ khoản mục thu nhập khác của Công ty chỉ đạt 50.485 triệu thấp hơn so với năm 2021 đạt 260.023 triệu đồng, do trong năm 2021, Công ty thu được nguồn lớn từ thu nhập đền bù và bồi thường khiến khoản mục này tăng mạnh. Nhìn chung, chỉ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần vẫn duy trì ổn định đảm bảo Công ty vẫn hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả.

## 5. Cơ cấu cổ đông thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### a. Cổ phần

- Vốn điều lệ: 434.429.660.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 43.442.966 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Cổ phiếu thường: 43.442.966 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 43.442.966 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày 28/03/2023

| STT              | Danh mục                                         | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ %        | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông |              |
|------------------|--------------------------------------------------|-------------------|----------------|------------------|----------------|--------------|
|                  |                                                  |                   |                |                  | Tổ chức        | Cá nhân      |
| 1                | Cổ đông Nhà nước                                 | 24.000.000        | 55,245%        | 1                | 1              | 0            |
| 2                | Cổ đông sáng lập/cổ đông FDI                     | -                 | -              | -                | -              | -            |
| 3                | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cổ phiếu trở lên) (**) | -                 | -              | -                | -              | -            |
| 4                | Công đoàn Công ty                                | 318.471           | 0,733%         | 1                | 1              | 0            |
| 5                | Cổ phiếu quỹ                                     | -                 | -              | -                | -              | -            |
| 6                | Cổ đông khác                                     | 19.124.495        | 44,022%        | 2.447            | 52             | 2.395        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                  | <b>43.442.966</b> | <b>100,00%</b> | <b>2.449</b>     | <b>54</b>      | <b>2.395</b> |
| - Trong nước     |                                                  | 42.379.747        | 97,553%        | 2.362            | 32             | 2.330        |
| - Nước ngoài     |                                                  | 1.063.219         | 2,447%         | 87               | 22             | 65           |

\*Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (31/12/2022): 50%

c. Danh sách cổ đông lớn: (ngày 28/03/2023)

| Tên cổ đông                          | Số CMND/ĐKKD                     | Địa chỉ                                                      | Số cổ phần sở hữu (cp) | Tỷ lệ sở hữu  |
|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 285167717<br>Cấp ngày: 28/6/2013 | 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh | 24.000.000             | 55,81%        |
| <b>Tổng cộng</b>                     |                                  |                                                              | <b>24.000.000</b>      | <b>55,81%</b> |

d. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tháng 12 năm 2006, Công ty cao su Đồng Phú chính thức chuyển hình thức hoạt động sang Công ty cổ phần cao su Đồng Phú theo quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13/11/2006 và được Sở KHĐT tỉnh Bình Phước cấp giấy CN ĐKKD số 44.03.000069 ngày 28 tháng 12 năm 2006 với vốn điều lệ 400 tỷ đồng. Cùng với sự phát triển Công ty, vốn điều lệ được thay đổi như sau:

| Thời điểm | Giá trị vốn tăng thêm | Vốn sau khi tăng (đồng) | Hình thức tăng vốn                                                   | Cơ quan chấp thuận                                                   |
|-----------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 2010      | 30.000.000.000        | 430.000.000.000         | Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư lớn và đối tác chiến lược | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước |
| 2023      | 4.429.660.000         | 434.429.660.000         | Phát hành cổ phiếu để hoán đổi                                       | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước |

e. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

f. Các chứng khoán khác: Không có

## 6. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội

### a. Tác động lên môi trường:

- Hàng năm, Công ty đều thực hiện đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định của ngành và cơ quan quản lý.
- Công tác bảo vệ rừng luôn được Công ty chú trọng. Tại các Nông trường đều có ban bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cấm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mủ, mua bán mủ, đốn tĩa cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.
- Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, Công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây gồm: làm các đường ngăn lửa; Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hố đa năng; Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; Tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.
- Tác động tích cực đến môi trường:
  - Với trên 9 ngàn ha rừng, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon, góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.
  - Rừng cao su, kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.
  - Khai thác và lợi dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.
  - Tạo ra cảnh quan rừng đẹp, sinh cảnh cho động vật hoang dã.
  - Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư...
- Thực hiện đánh giá giám sát định kỳ tuân thủ Tiêu chuẩn VFCS ST 1003:2019. Kết quả đánh giá liên quan đến việc tuân thủ hoặc không tuân thủ theo các yêu cầu của Tiêu chuẩn VFCS trong bảng sau:

| <b>Nguyên tắc &amp; Tiêu chí<br/>(Theo Tiêu chuẩn VFCS)</b> | <b>Ý kiến bên liên quan<br/>(Các cơ quan ban ngành địa phương, người lao động, dân cư trong khu vực)</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>Trả lời của<br/>Đánh giá viên GFA</b> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Nguyên tắc 1                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty không vi phạm pháp luật và tuân thủ theo các quy định hiện hành;</li> <li>- Công nhân công ty và nhân dân địa phương chấp hành tốt pháp luật, không có khiếu kiện, bức xúc về đất đai.</li> </ul>                                                          | Đánh giá viên ghi nhận                   |
| Nguyên tắc 2                                                | Công ty Cổ phần CSDồng Phú đã có nhiều hoạt động hỗ trợ địa phương như mở đường mới, nâng cấp đường giao thông, hỗ trợ các hộ gia đình khó khăn, giải quyết việc làm cho người dân địa phương.                                                                                                              | Đánh giá viên ghi nhận                   |
| Nguyên tắc 3                                                | Công ty Cổ phần CSDồng Phú có chế độ đãi ngộ tốt cho người lao động.                                                                                                                                                                                                                                        | Đánh giá viên ghi nhận                   |
| Nguyên tắc 4                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người lao động được đào tạo huấn luyện về kỹ thuật, an toàn lao động hàng năm. Trình độ quản lý và sản xuất được cải thiện theo thời gian;</li> <li>- Thiết bị ATLD đã được trang bị tốt</li> </ul>                                                                | Đánh giá viên ghi nhận                   |
| Nguyên tắc 5                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất thải được công ty quản lý tốt;</li> <li>- Không có mùi hôi tại các trạm thu gom mù và trong quá trình vận chuyển mù;</li> <li>- Không bị ô nhiễm đất;</li> <li>- Không có tác động tiêu cực đến người dân địa phương từ các hoạt động của công ty.</li> </ul> | Đánh giá viên ghi nhận                   |
| Nguyên tắc 6                                                | Không có ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                          |
| Nguyên tắc 7                                                | Không có ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                          |
| Tiêu chuẩn QLRVFCS cho Nhóm                                 | Không có ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                          |
| Quy định – Yêu cầu sử dụng nhãn VFCS và PEFC                | không có ý kiến                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                          |

**b. Quản lý chất thải:**

Trong năm qua, Công ty đã thực hiện tốt các quy định về xử lý chất thải trong sản xuất ra môi trường tiếp nhận, vận động các cán bộ công nhân viên thực hiện dọn vệ sinh nơi làm việc, tạo môi trường làm việc trong lành, làm nên một nếp sống văn minh trong mỗi cá nhân người lao động.

Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải:

- Hiện nay, Công ty có 03 xí nghiệp, nhà máy sản xuất. Tất cả các nhà máy đều được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải theo công nghệ hóa học kết hợp sinh học. Xí nghiệp chế biến Thuận Phú và nhà máy chế biến Tân Lập, nước thải đạt cột A, QCVN 01:2015/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận.
- Đối với quản lý chất thải nguy hại: Công ty đã xây dựng kho tạm trữ chất thải nguy hại tại tất cả các đơn vị trực thuộc, bao gồm nhà máy, xí nghiệp, các nông trường và bệnh viện. Đã ký hợp đồng với Công ty TNHH công nghệ môi trường Bình Phước Xanh thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
- Đối với chất thải thông thường: Ký hợp đồng thu gom rác sinh hoạt với đơn vị 49 thu gom rác địa phương, tiến hành thu gom hàng ngày. Riêng rác thải sản xuất thông thường thì tái chế, tái sử dụng trong nhà máy, bán phế liệu (giấy báo, bìa các tông...).

#### c. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Trong công tác hoạt động, sản xuất, khai thác, Công ty không thể tránh khỏi việc sơ suất trong công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu sử dụng gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh như:
- Hạn chế tối đa sử dụng hóa chất, thuốc Bảo vệ thực vật. Trong trường hợp bắt buộc phải sử dụng thì có quy định giám sát chặt chẽ rõ ràng; và sử dụng các loại thuốc được phép sử dụng, tuân thủ các quy định, đúng kỹ thuật, đúng lúc, đúng liều lượng, có sổ theo dõi và phải thông báo trước cho các hộ dân xung quanh vườn ươm. Công ty đang dần tăng cường sử dụng các chế phẩm vệ sinh.
- Áp dụng hình thức khai thác cuốn chiếu cho từng công đoạn khai thác cụ thể, nhanh gọn, theo trình tự trước sau hợp lý, đảm bảo rút gọn thời gian khai thác, thi công an toàn và hạn chế các tác động có hại do khói bụi, các chất thải, khí thải phát sinh trong quá trình khai thác.
- Thu gom rác thải sinh hoạt và phân loại: Rác hữu cơ chôn lấp hợp vệ sinh, chất thải chờ tái sử dụng (như sắt, nhựa, giấy...).
- Xây dựng bể xử lý chất thải mù cao su và bê thu gom, xử lý chất thải lỏng.

#### d. Tiêu thụ năng lượng

- Lượng năng lượng tiêu thụ:

|      | Đơn vị | Tổng      |
|------|--------|-----------|
| Điện | Kw     | 1.718.219 |
| Nước | M3     | 346.256   |
| Dầu  | Lít    | 1.710     |

- Biện pháp tiết kiệm năng lượng: Nghiên cứu giải pháp tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo như điện mặt trời, ánh sáng tự nhiên.

e. Tiêu thụ nước:

Nguồn nước sử dụng: Nước sông, suối, nước ngầm và nước sạch. Vào mùa khô hạn, Công ty sử dụng nước ngầm là chủ yếu để phục vụ cho các hoạt động chăm sóc rừng.

Biện pháp bảo vệ nguồn nước:

- Hoạt động xây dựng hệ thống đường vận chuyển cần hạn chế tối đa các khả năng có thể xảy ra như: Gây sạt lở đất, xói mòn, ảnh hưởng đến nguồn nước trong trường hợp đi qua các dòng chảy, rác thải rắn từ các lán trại thi công, đặc biệt, thời gian thi công kéo dài có thể gây ảnh hưởng đến quá trình lưu thông của các dòng chảy.
- Bố trí các lô khai thác xen kẽ ở một khu vực không nên có diện tích lớn để giảm thiểu tác động đến lưu lượng nước ở trên các dòng suối và mức nước ngầm.
- Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi ồn, ô nhiễm đất, nguồn nước, nguy cơ tai nạn cho người lao động, ...) có thể xảy ra cho từng hoạt động khi khai thác.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ, các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ/nhà tổ, góp phần cải thiện môi trường nhà tổ/nhà mủ. Xử lý nước thải tại các nhà tổ/nhà mủ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong rửa các dụng cụ khai thác mủ.

f. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Tuân thủ đầy đủ các tiêu chuẩn, quy tắc hành xử và luật định môi trường liên quan đến trồng rừng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ rừng cũng như các tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của cộng đồng nơi công ty hoạt động.

Công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mủ cao su được tuân thủ theo đề án bảo vệ môi trường, được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá Công ty chấp hành và tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường.

Trong năm 2022, không có hoạt động nào của Công ty bị các cơ quan Nhà nước xử phạt về vấn đề môi trường.

g. Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

| Chỉ tiêu           | Đơn vị           | Năm 2019  | Năm 2020   | Năm 2021   | Năm 2022   |
|--------------------|------------------|-----------|------------|------------|------------|
| Số lượng lao động  | Người            | 2.740     | 2.859      | 2.631      | 2.531      |
| Thu nhập bình quân | Đồng/người/tháng | 9.447.000 | 10.836.000 | 11.985.000 | 10.028.000 |

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Nhằm tạo cho người lao động một môi trường làm việc thân thiện, năng động, nơi mà người lao động có thể phát huy hết khả năng của mình và định hướng sẽ cống hiến toàn tâm toàn ý cho sự

phát triển của Công ty, khuyến khích toàn bộ lực lượng lao động cống hiến hết mình và đoàn kết nội bộ để tạo ra sự vững bền cho Công ty; hỗ trợ hàng tháng cho các gia đình công nhân có hoàn cảnh khó khăn và người lao động khi ốm đau, tai nạn...

- Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao luôn được lãnh đạo Công ty quan tâm phát động rộng khắp trên toàn Công ty, trong các năm đã tổ chức Đại hội thể thao cấp Công ty và các giải bóng chuyền, cầu lông chào mừng các ngày lễ lớn. Hiện nay các Nông trường mỗi tổ sản xuất đều có sân bóng chuyền bê tông, mỗi Nông trường có 01 nhà thi đấu cầu lông, 01 sân bóng đá mi ni, 01 sân tennis... đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần, thể chất và tạo môi trường văn hóa lành mạnh cho CBCNV. Công ty thực hiện đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho người lao động gồm: bồi dưỡng độc hại, ăn giữa ca, BHXH, BHYT, BHLĐ, trợ cấp thôi việc, trợ cấp tai nạn lao động, an sinh xã hội v.v ... Theo đó, chế độ bồi dưỡng độc hại bao gồm cấp phát các hiện vật: đường, sữa, bột ngọt, dầu ăn, cá hộp, nước mắm... đảm bảo công bằng tới các CBCNV.
- Hoạt động đào tạo người lao động:
  - Doruco luôn đề cao giá trị con người trong sự phát triển bền vững của Công ty, hiện tại Công ty đã xây dựng được đội ngũ công nhân viên lành nghề có kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc cây cao su tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển cao su theo hướng bền vững.
  - Nâng cao năng lực cho công nhân lao động thông qua các lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy, các lớp về vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động, các buổi thông tin 61 tuyên truyền về công tác PCCC và bảo vệ môi trường tại các Nông trường theo chủ trương 5S (sàng lọc, sắp xếp, sạch sẽ, sẵn sàng, sẵn sàng) với mục tiêu hướng đến tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong sản xuất. Các Nông trường đều đã có hệ thống nhà kho để thu gom chất thải rắn, có khu vực chứa chất thải nguy hại, việc sắp xếp các hệ thống nhà kho, nhà xưởng tương đối hợp lý. Các bảng biểu về bảo vệ môi trường, các bảng nội quy trong an toàn lao động được trang bị đầy đủ. Hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được trang bị bao gồm các bồn dự trữ nước và bình cứu hỏa.

#### h. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Hàng năm, Công ty luôn có kế hoạch và tham gia thực hiện các hoạt động từ thiện, phúc lợi xã hội. Phong trào lá lành đùm lá rách của Công ty cũng được phát động hiệu quả. Tập thể cán bộ công nhân viên Công ty tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội như: ủng hộ các quỹ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, quỹ giáo dục, nạn nhân chất độc màu da cam, thiên tai, lũ lụt, ...
- Các hoạt động kinh doanh của Công ty không những mang đến cơ sở phát triển cho bản thân doanh nghiệp, còn đóng góp cho sự phát triển của kinh tế xã hội nói chung, kinh tế địa phương nói riêng.
- Các hoạt động kinh tế lớn mạnh của Công ty còn là nguồn cung cấp sinh kế lớn cho nhiều đối tượng lao động tại địa phương và một số từ các địa bàn lân cận với mức thu nhập bình quân cao hơn so với mặt bằng xã hội (trên 8 triệu đồng/tháng). Theo đó, các hoạt động khai thác mủ cao su, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cao su... đòi hỏi một số lượng lớn các lao động, phần lớn không cần trình độ học vấn cao là giải pháp cho các hoạt động xóa đói giảm nghèo, ổn định an ninh trật tự tại địa phương.
- Hỗ trợ phát triển đời sống cho đồng bào các dân tộc ít người, các hộ nghèo, trẻ em... trong các khu vực lân cận.

#### i. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Hiện tại, Công ty không có các hoạt động thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, Công ty rất quan tâm theo dõi các thông tin về hoạt động này và sẽ tích cực tham gia khi có hướng dẫn cụ thể từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### III. Báo cáo của ban tổng giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

##### Vị thế của Tổ chức phát hành so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

DORUCO là một công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt, khai thác và chế biến cao su. So với quy mô của các công ty khác trong ngành thì vị thế DORUCO là một công ty tương đối lớn. Là thành viên của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự chi phối chung theo chủ trương của Tập đoàn, nên mức độ cạnh tranh trong ngành là không đáng kể. Thị phần theo doanh thu của Công ty chiếm khoảng hơn 3,32% so với doanh thu của toàn Tập đoàn (theo số liệu từ BCTC hợp nhất Quý 3/2022 của Công ty và Tập đoàn). Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam là đơn vị chính cung ứng hầu hết sản lượng mủ cao su xuất khẩu cũng như tiêu thụ trong nước. Song song việc đầu tư xây dựng cơ bản, Công ty sẽ luôn cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí để hạ giá thành trên một đơn vị sản phẩm.

##### Thuận lợi:

Giá cao su thiên nhiên đang có chiều hướng tăng, đem lại kết quả kinh doanh tốt, chủ yếu do sau đại dịch, nhu cầu tại các thị trường phục hồi, nhu cầu mua cao su từ các nhà sản xuất tăng lên. Yếu tố nữa là do các nước phát triển đã không chế được dịch bệnh nhờ có vaccine, đặc biệt đối với Trung Quốc, thị trường tiêu thụ cao su lớn của thế giới, với lượng người dân tiêm vaccine đáng kể, đã khuyến khích sản xuất trở lại, do đó nhu cầu tiêu thụ cao su dần tăng để phục vụ ngành công nghiệp ô tô đang tăng trưởng. Ngoài ra do tình hình dịch bệnh nên nhu cầu sử dụng găng tay latex tăng mạnh làm tăng giá cao su. Hơn nữa do thời tiết năm 2020 thất thường, một số nước sản xuất cao su lớn bị ảnh hưởng bởi thiên tai bão lũ, làm hụt nguồn cung, đã làm phục hồi giá cao su trong năm 2020 và năm 2021.

##### Khó khăn:

- Do tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp với nhiều biến chủng mới, ảnh hưởng đến khả năng sản xuất của các nước, các quốc gia phải thực hiện giãn cách, làm thiếu hụt nguồn lao động công nhân khai thác, vốn đã càng khó khăn nay lại thêm càng khó hơn. Ngoài ra thời tiết trong những năm qua không tốt, mưa nhiều, ảnh hưởng đến hoạt động khai thác mủ.
- Tình trạng thiếu hụt lao động do các khu công nghiệp ngày càng nhiều và mở rộng, dẫn đến thiếu hụt lao động ở tất cả các công ty cao su kể cả cao su tiểu điền.
- Hơn nữa, việc mở rộng các khu công nghiệp, các dự án khác của tỉnh đã khiến diện tích khai thác của công ty càng bị thu hẹp.

##### Công tác thực hiện trong năm:

##### Công tác điều hành sản xuất:

- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ chi phí và giá thành sản xuất để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển theo kế hoạch và có lãi. Tăng công tác thu mua mủ cao su thô để giảm chi phí có định trên mỗi tấn sản phẩm. Chú trọng chăm sóc và phòng trừ dịch bệnh vườn cây. Nghiên cứu sửa đổi quy trình kỹ thuật khai thác mủ cao su nhằm nâng cao năng suất, đảm bảo vườn cây sinh trưởng ổn định.

- Chủ động kiểm tra, giám sát và hướng dẫn xử lý trong quá trình tổ chức sản xuất, thu hoạch, đóng gói và tiêu thụ sản phẩm.
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc, chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững.
- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá các hoạt động từ trồng, chăm sóc rừng cây KTCB, tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh.
- Tiếp tục rà soát, sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên sâu, giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban, đơn vị và cá nhân, tránh chồng chéo, gắn quyền lợi với nhiệm vụ được giao.

#### *Công tác đầu tư quản lý và sử dụng đất:*

- Tập trung đầu tư theo kế hoạch cho các vườn cây KTCB đảm bảo sinh trưởng phát triển tốt, cắt giảm các khoản đầu tư xây dựng cơ bản chưa thật sự cần thiết để giảm áp lực về vốn. Tiếp tục duy trì các hợp đồng trồng xen trên vườn cao su tái canh, nhằm nâng hệ số sử dụng đất, tăng doanh thu cho Công ty và giảm chi phí đầu tư.
- Lập và triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng trên cơ sở phục vụ các công việc thiết yếu cho sản xuất và đầu tư; theo dõi, giám sát quá trình thi công xây dựng theo đúng quy định;
- Khi được UBND tỉnh cho phép, Công ty triển khai thực hiện chính sách quy hoạch và phát triển thêm các loại cây trồng thuộc dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại chi nhánh nông trường Cư Mgar. Hoàn thiện các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo định hướng của HĐQT.
- Quản lý sử dụng đất theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt và bàn giao diện tích đất về địa phương theo phương án rà soát đất đai sau khi UBND tỉnh phê duyệt. Việc bàn giao đất đai đảm bảo không bị thiệt hại về tài chính và quyền lợi người lao động.

#### *Công tác tài chính:*

- Cân đối dòng tiền, tiết giảm các khoản chi phí trong sản xuất, đầu tư xây dựng; giảm một số công trình, dự án đầu tư nhằm tránh tình trạng mất thanh khoản.
- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có, ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa;
- Huy động nguồn vốn từ cổ phần hóa, phát hành bổ sung cổ phiếu.
- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ các hoạt động trồng chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng cây.
- Đáp ứng đầy đủ vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư. Tập trung bố trí, huy động vốn để thanh toán các khoản thu nhập cho người lao động, nợ khách hàng kịp thời. Kiểm soát chi phí, công nợ, hàng tồn kho, các sắc thuế, phí, lệ phí nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Tăng cường quản lý khối cao su liên kết, thu hồi nợ đầu tư và tiền bán cây cao su thanh lý, không để thất thoát tài sản.

## 2. Tình hình tài chính

### a. Tình hình tài sản (Theo Báo cáo tài chính tổng hợp)

DVT:triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | % Tăng / giảm | Tỷ trọng |
|----------|----------|----------|---------------|----------|
|----------|----------|----------|---------------|----------|

|                     |                  |                  |               | Năm 2021       | Năm 2022       |
|---------------------|------------------|------------------|---------------|----------------|----------------|
| Tài sản ngắn hạn    | 982.101          | 848.271          | -13,63%       | 40,85%         | 36,24%         |
| Tài sản dài hạn     | 1.421.881        | 1.492.741        | 4,98%         | 59,15%         | 63,76%         |
| <b>Tổng tài sản</b> | <b>2.403.983</b> | <b>2.341.013</b> | <b>-2,62%</b> | <b>100,00%</b> | <b>100,00%</b> |

Tại ngày 31/12/2022, tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi nhận là 2.341.013 triệu đồng, giảm 2,62% so với năm 2021, trong đó, tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn ghi nhận biến động ngược chiều nhau nhưng mức tăng của tài sản dài hạn thấp hơn đã tác động giảm tổng tài sản trong năm. Do trong năm, khoản mục tiền và tương đương tiền giảm mạnh đồng thời khoản mục hàng tồn kho cũng ghi nhận giảm, nhìn chung đã khiến tài sản ngắn hạn của Công ty chỉ đạt 848.271 triệu đồng, giảm 13,635 so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại tài sản dài hạn lại có sự tăng nhẹ 4,98% đến từ hoạt động đầu tư tài chính dài hạn của Công ty, khiến cơ cấu tài sản của Công ty có sự chuyển dịch thêm về tài sản dài hạn chiếm 63,76% so với tổng tài sản Công ty.

**b. Tình hình nợ phải trả (Theo Báo cáo tài chính tổng hợp)**

ĐVT:triệu đồng

| Chỉ tiêu                | Năm 2021  | Năm 2022  | % Tăng / giảm | Tỷ trọng |          |
|-------------------------|-----------|-----------|---------------|----------|----------|
|                         |           |           |               | Năm 2021 | Năm 2022 |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>      | 309.701   | 189.761   | -38,73%       | 12,88%   | 8,11%    |
| <b>Nợ dài hạn</b>       | -         | -         | -             | -        | -        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | 309.701   | 189.761   | -38,73%       | 12,88%   | 8,11%    |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | 2.094.281 | 2.151.251 | 2,72%         | 87,12%   | 91,89%   |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>   | 2.403.983 | 2.341.013 | -2,62%        | 100,00%  | 100,00%  |

Tại ngày 31/12/2022, tổng giá trị nguồn vốn của Tổng Công ty được ghi nhận là 2.341.013 triệu đồng, giảm 2,62% so với năm 2021, trong đó, tổng nợ phải trả của Công ty đạt 189.761 triệu đồng, giảm 38,73% so với cùng kỳ năm trước, ngược lại khoản mục vốn chủ sở hữu lại ghi nhận tăng nhẹ 2,72%. Nhìn chung, cơ cấu nguồn vốn của Công ty có sự chênh lệch về tỷ trọng lớn khi vốn chủ sở hữu chiếm đến 91,89% và nợ phải trả chỉ chiếm 8,11%, thể hiện Công ty có khả năng tự chủ tài chính giảm thiểu phụ thuộc vào các khoản vay nợ tài chính. Đây là lợi thế giúp Công ty giảm thiểu được tác động từ biến động lãi suất vay vốn Ngân hàng trong năm vừa qua, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh luôn được duy trì ổn định.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Trong bối cảnh nền kinh tế xã hội năm 2022 nhiều biến động, Công ty vẫn giữ Doanh thu, lợi nhuận của Công ty và thu nhập của người lao động được đảm bảo. Để đạt được thành công trên, HĐQT và Ban

điều hành đã có định hướng đúng đắn trong chiến lược sản xuất kinh doanh cũng như không ngừng cải tiến hệ thống quản lý, phù hợp với từng thời kỳ phát triển của Công ty.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường tiêu thụ và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2023 và đã được HĐQT thông qua để trình ra cuộc họp ĐHĐCĐ như sau:

| Stt | Chỉ tiêu                        | ĐVT     | Kế hoạch năm 2023        |
|-----|---------------------------------|---------|--------------------------|
| 1   | Diện tích khai thác             | ha      | 4.893,43                 |
| 2   | Sản lượng khai thác             | Tấn     | 9.528                    |
| 3   | Sản lượng thu mua               | Tấn     | 3.000                    |
| 4   | Sản lượng chế biến              | Tấn     | 13.500                   |
| 5   | Sản lượng tiêu thụ              | Tấn     | 13.000                   |
| 6   | Giá bán bình quân               | Trđ/tấn | 38,28                    |
| 7   | Doanh thu thuần                 | trđ     | 819.656                  |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế              | trđ     | 216.815                  |
| 9   | Trích quỹ đầu tư phát triển     | Đồng    | 10% lợi nhuận sau thuế   |
| 10  | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | Đồng    | 03 tháng lương thực hiện |

#### Các biện pháp thực hiện:

- Về triển khai nhiệm vụ chủ yếu trong năm 2023
  - Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để giúp đỡ các công ty con hoàn thành thắng lợi các kế hoạch phát triển, nhằm tận dụng nội lực để xây dựng Công ty phát triển mở rộng và bền vững, phù hợp với kế hoạch xây dựng Tập đoàn cao su trong tương lai.
  - Thực hiện chương trình phát triển rừng bền vững của Công ty. Công tác thực hiện chứng chỉ rừng Việt Nam (FM) và chuỗi hành trình sản phẩm (CoC).
  - Tái cơ cấu Công ty CP cao su Đồng Phú Đắk Nông theo chủ trương của Tập đoàn.
  - Linh hoạt trong quản lý, điều hành chuỗi sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục duy trì ổn định;
  - Tham mưu chỉ đạo các đơn vị triển khai xây dựng kế hoạch sản xuất, tổ chức công tác khai thác, phân đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản lượng mủ cao su năm 2023.
  - Thực hiện tốt công tác chăm sóc đối với từng đơn vị, từng loại hình vườn cây phù hợp với điều kiện thời tiết và sự sinh trưởng, phát triển. Tăng cường công tác thâm canh đối với một số diện tích cao su KTCB chậm phát triển tại các chi nhánh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật trong nông nghiệp.

- Công tác đầu tư.
  - Tập trung các nguồn vốn, đảm bảo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đã triển khai nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi vốn đầu tư.
  - Tiếp tục thực hiện phương án tái cơ cấu, hoạt động đầu tư theo hướng tập trung nguồn lực cho các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề công ty có lợi thế cạnh tranh, tránh đầu tư manh mún, phân tán; tiếp tục thực hiện thoái vốn các dự án ngoài ngành chính, các dự án không hiệu quả. Ngoài ra, tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư khi có điều kiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế.
  - Huy động nguồn vốn từ cổ phần hóa, phát hành bổ sung cổ phiếu.
- Áp dụng công nghệ, khoa học:
  - Tiếp tục triển khai Kế hoạch chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, từng bước số hóa các quy trình sản xuất và quản lý.
  - Nghiên cứu giải pháp tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo như điện mặt trời, ánh sáng tự nhiên.
  - Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững, thân thiện với môi trường, có khả năng phòng chống xói mòn, bảo vệ đất tốt.
  - Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ, các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ/nhà tổ, góp phần cải thiện môi trường nhà tổ/nhà mủ.
  - Chỉ đạo các phòng chuyên môn khảo sát đánh giá và đề xuất các phần mềm ứng dụng nhằm đảm bảo sự kế thừa liên tục của dữ liệu. Các phần mềm phải liên kết được với nhau để phục vụ tốt nhất các công tác quản trị, quản lý và điều hành.
  - Áp dụng các bộ giống tốt, giống có năng suất cao, khả năng kháng bệnh tốt và có khả năng thích nghi với sự biến đổi khí hậu.

## 5. Báo cáo về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội

### a. Trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng

Quá trình phát triển bền vững phải đi liền với sự ủng hộ, tin tưởng của xã hội và cộng đồng địa phương. Vì vậy, Doruco luôn mong muốn đóng góp sức mình vào các chương trình mang ý nghĩa cộng đồng:

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.
- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ trồng và khai thác mủ cao su, góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo.
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ và gỗ cao su cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.
- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.
- Giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng tới cộng đồng người dân sống xung quanh rừng cao su.
- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống xung quanh khu vực quản lý của Công ty; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững.

- Bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, hàng năm Công ty từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế.

**b. Trách nhiệm đối với môi trường:**

Doruco luôn xác định bảo vệ môi trường là yếu tố quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững của Công ty. Trong mọi hoạt động sản xuất, chế biến của Công ty không thể tránh khỏi những tác động tới môi trường, nhưng Công ty không ngừng nỗ lực bảo vệ môi trường bằng cách:

- Công ty đã thực hiện tốt các quy định về xử lý chất thải trong sản xuất ra môi trường tiếp nhận, vận động các cán bộ công nhân viên thực hiện dọn vệ sinh nơi làm việc, tạo môi trường làm việc trong lành, làm nên một nếp sống văn minh trong mỗi cá nhân người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện trồng cây xanh quanh nhà máy chế biến mủ và văn phòng Công ty nhằm tạo thêm mảng xanh nơi làm việc, góp phần tạo tâm lý thoải mái cho người lao động.
- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ.
- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su;
- Rác thải rắn như túi bầu, túi nilong, vỏ chai, bao bì phải được thu gom và xử lý theo quy định.
- Duy trì công tác giám sát các công việc trồng, chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.
- Công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy chế biến mủ cao su được tuân thủ theo đề án bảo vệ môi trường, để được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra đánh giá Công ty chấp hành và tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường.
- Các chất thải từ quá trình sản xuất luôn được kiểm soát và có biện pháp xử lý phù hợp để không gây ảnh hưởng đến con người cũng như môi trường xung quanh; duy trì việc không sử dụng chai nước bằng nhựa
- Trước, trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường, đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng

**c. Trách nhiệm với phát triển kinh tế**

- DPR luôn nhận thức được tầm quan trọng giữa tăng trưởng bền vững luôn phải đi đôi với tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Công ty:
- Xác định sản lượng gỗ, mủ thu hoạch ổn định theo từng năm và có chứng chỉ quản lý bền vững. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Tổng doanh thu từ mủ cao su và gỗ hàng năm ổn định và tăng mạnh trong các năm tiếp theo và lợi nhuận đạt 10% so với giá thành sản xuất.
- Xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động kinh doanh rừng cao su.
- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm.
- Áp dụng các nội dung về hiệu quả kinh tế cao và bền vững theo Quy trình kỹ thuật 2020 do Tập Đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành.

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

##### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2022, một năm chịu nhiều khó khăn do tình trạng lạm phát cao khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng cao, làm gia tăng chi phí hoạt động và ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của DPR.

Vượt lên khó khăn của năm 2021, với nỗ lực phấn đấu của Ban Lãnh đạo cùng toàn bộ công nhân viên và sự hỗ trợ từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cùng các cấp, ban, ngành tại địa phương đã giúp công ty hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- Sản lượng khai thác vượt kế hoạch 12,38%; năng suất đạt 2,14 tấn/ha, giữ vững vị trí ở Top đầu trong Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.
- Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 11,78% so với kế hoạch đề ra.
- Thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định.
- Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn qua các năm. Đồng thời, Công ty cũng cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi. Ngoài ra, Công ty luôn hoàn thành các nghĩa vụ thuế, nộp ngân sách đối với Nhà nước.

Nội bộ HĐQT đoàn kết và có tâm huyết, nhạy bén với sự thay đổi của môi trường SXKD, đầu tư nhiều thời gian và trí lực để đề ra các chủ trương nghị quyết kịp thời đúng đắn. Sự phối hợp trong bộ máy chuyên môn từ Công ty xuống các đơn vị để chỉ đạo kịp thời, giúp bộ máy điều hành hoạt động hiệu quả..

Trước những khó khăn trong năm vừa qua với sự đoàn kết nhất trí cao trong HĐQT; kịp thời xử lý và tháo gỡ các khó khăn, khi Ban điều hành đề xuất ý kiến; định hướng chiến lược ngắn hạn, trung hạn cho sự phát triển của Công ty.

##### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hằng ngày của Công ty.
- Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Hội đồng quản trị đánh giá cao sự điều hành linh hoạt, quyết liệt, kịp thời của Ban Tổng Giám đốc để đạt được những kết quả kinh doanh tốt. Ban giám đốc đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ, Nghị quyết của HĐQT và các kế hoạch sản xuất kinh doanh ĐHĐCĐ đề ra. Việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng Quản trị và của Ban Kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của Công ty thực hiện đúng các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát thực hiện quản trị Công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của các cổ đông Công ty.
- Định kỳ hàng quý Hội đồng Quản trị yêu cầu Ban Tổng Giám đốc báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, tiến độ thực hiện các Nghị quyết Hội đồng Quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng Quản trị tổ chức họp xem xét đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

- Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị định kỳ và đột xuất.
- Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Năm 2022, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Bước vào năm 2023, trong bối cảnh kinh tế của thế giới vẫn còn nhiều khó khăn. Lạm phát xảy ra ở tất cả các nền kinh tế; xung đột Nga – Ukraina làm giá vật tư, nguyên liệu đầu vào và chi phí logistic tăng quá cao, ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất của Công ty

Bên cạnh đó, khi Trung Quốc gỡ bỏ chính sách Zero Covid và mở cửa biên giới triển vọng nhu cầu đối với cao su thiên nhiên từ Trung Quốc có thể được thúc đẩy. Điều này sẽ thúc đẩy nhu cầu cao su thiên nhiên làm cho giá cao su tăng lên.

Vì vậy năm 2023 tiếp tục là năm có nhiều rủi ro và thách thức nhưng cũng có nhiều cơ hội đặt ra đối với HĐQT.

#### **Các biện pháp hoàn thành kế hoạch:**

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty CPCS Đồng Phú. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên HĐQT; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích của Công ty và các cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan đến Pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

- a. Thành phần và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (Tính đến ngày 31/12/2022)

HĐQT có 5 người, trong đó có 01 thành viên độc lập, số còn lại là thành viên HĐQT không chuyên trách.

| STT | Họ và tên          | Chức vụ                                            | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------|--------------|
| 1   | Mai Huỳnh Nhật     | Chủ tịch HĐQT                                      | 1600               | 0,004%       |
| 2   | Hồ Cường           | Thành viên HĐQT                                    | 1600               | 0,004%       |
| 3   | Huỳnh Trọng Thủy   | Thành viên HĐQT                                    | 3500               | 0,008%       |
| 4   | Phạm Phi Điểu      | Thành viên HĐQT                                    | -                  | -            |
| 5   | Trần Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)       | 25000              | 0,058%       |
| 6   | Nguyễn Ngọc Thanh  | Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022) | -                  | -            |

**b. Sơ yếu lý lịch thành viên HĐQT**

**1. Ông Mai Huỳnh Nhật – Chủ tịch HĐQT**

|                                         |   |                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm sinh                                | : | 1965                                                                                                                                                                                                                                       |
| Trình độ chuyên môn                     | : | Kỹ sư nông học & Thạc sĩ Quản trị kinh doanh                                                                                                                                                                                               |
| Quá trình công tác                      |   | <p>+ 2005-2007: Trưởng phòng Kinh doanh - Nghiên cứu thị trường Công ty Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 2016-2018: Phó Tổng Giám Đốc Công ty cổ Phần Cao su Đồng Phú.</p> <p>+ 2018- đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ Phần Cao su Đồng Phú.</p> |
| Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty        | : | Chủ tịch HĐQT                                                                                                                                                                                                                              |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | : | Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú                                                                                                                                                                                          |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu              | : | 1.600 cổ phần                                                                                                                                                                                                                              |

Số cổ phần đại diện sở hữu : 13.250.000 cổ phần

**2. Ông Hồ Cường– Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (như nêu trên chương II)**

**3. Ông Huỳnh Trọng Thủy – Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc (như nêu trên chương II)**

**4. Ông Phạm Phi Điều – Thành viên HĐQT**

|                                         |   |                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm sinh                                | : | 1965                                                                                                                                                                                                            |
| Trình độ chuyên môn                     | : | Thạc sĩ Kinh tế                                                                                                                                                                                                 |
| Quá trình công tác                      | : | + 07/1992-9/2006: Phó trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Cao su Đồng Phú.<br>+ 10/2006-12/2007: Trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Cao su Đồng Phú.<br>+ 2021 - đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú |
| Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty        | : | Thành viên HĐQT                                                                                                                                                                                                 |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | : | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú                                                                                                                                      |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu              | : | 0 cổ phần                                                                                                                                                                                                       |
| Số cổ phần đại diện sở hữu              | : | 2.150.000 cổ phần                                                                                                                                                                                               |

c. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

d. Các cuộc họp của HĐQT

| STT | Họ và tên          | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do vắng mặt |
|-----|--------------------|--------------------------|-------------------|----------------|
| 1   | Ông Mai Huỳnh Nhật | 5/5                      | 100%              |                |
| 2   | Ông Hồ Cường       | 5/5                      | 100%              |                |

| STT | Họ và tên             | Số buổi họp<br>HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham<br>dự họp | Lý do vắng mặt                    |
|-----|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| 3   | Bà Trần Thị Kim Thanh | 3/5                         | 60%                  | Không làTV HĐQT từ ngày 27/6/2022 |
| 4   | Ông Phạm Phi Điều     | 5/5                         | 100%                 |                                   |
| 5   | Ông Huỳnh Trọng Thủy  | 5/5                         | 100%                 |                                   |
| 6   | Bà Nguyễn Ngọc Thanh  | 2/5                         | 40%                  | Là TV HĐQT từ ngày 27/6/2022      |

- Các nghị quyết của HĐQT ban hành trong năm 2021:

| Stt | Số Nghị quyết/<br>Quyết định      | Ngày      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|-----------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Số 21/NQ-<br>HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 30/3/2022 | <p>Thống nhất về giá bán và phương thức bán 109,74ha cao su thanh lý với các nội dung sau:</p> <p>Diện tích thanh lý: 109,74 ha</p> <p>Phương thức thực hiện: Giao cho Chi nhánh chế biến Gỗ Đồng Phú - Công ty CP Cao su Đồng Phú mua cắt, chế biến ra gỗ phơi thành phẩm.</p> <p>Tổng giá trị bán: không thấp hơn 4.516.255.000 đồng.</p> <p><i>{Bốn tỷ, năm trăm mười sáu triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng}.</i></p> <p><i>* Các vấn đề khác thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 448/CSVN-KHĐT ngày 08/3/2022 của Tập đoàn.</i></p> |
| 2   | Số 27/NQ-<br>HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 12/4/2022 | <p>Thống nhất phương án tái cơ cấu, sáp nhập Nông trường cao su Tân Lợi vào Nông trường cao su Tân Lập theo nội dung tờ trình số 210b/TTr-CSĐP ngày 05/4/2022 của Tổng Giám đốc Công ty CP Cao su Đồng Phú <i>{đính kèm TTr 210b}</i>.</p> <p><i>Tổng số thành viên đồng ý 5/5, tỷ lệ đạt 100%</i></p>                                                                                                                                                                                                                                           |
| 3   | Số 34/NQ-<br>HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 25/4/2022 | <p>Thống nhất chốt danh sách cổ đông dự họp và ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú năm 2022 như sau:</p> <p>Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 19/5/2022.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

|   |                               |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---|-------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                               |           | Ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 dự kiến: trước ngày 30/6/2022.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4 | Số 68/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 23/6/2022 | <b>I. Tổng nhất chương trình và hoàn thiện tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 bao gồm 02 báo cáo và 09 tờ trình:</b><br><br>Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022<br><br>Báo cáo hoạt động của BKS năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|   |                               |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|   |                               |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|   |                               |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5 | Số 77/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 05/7/2022 | 1. Tổng nhất chủ trương góp vốn điều lệ để đầu tư dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú giai đoạn II theo tờ trình số 26/TTr-NĐD ngày 24 tháng 6 năm 2022 của người đại diện vốn Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú tại Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú <i>{đính kèm TTr số 26 theo Nghị quyết này}</i> .<br><br>2. Tổng nhất đảm bảo vốn vay cho Công ty Cho Công ty CP Cao su Đăk Nông vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước. Số tiền đảm bảo là 12 tỷ đồng (mười hai tỷ đồng chẵn).                                                                                                                                                                                             |
| 6 | Số 96/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 04/8/2022 | <b>Thông nhất góp vốn bằng hình thức mua cổ phiếu để tăng vốn điều lệ tại Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, cụ thể như sau:</b><br><br><b>Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú để thực hiện dự án như sau:</b><br>Vốn đầu tư dự án: 1.360.000.000.000 đồng<br>Vốn chủ sở hữu yêu cầu phải có tối thiểu: 204.000.000.000 đồng<br>Số lượng cổ phiếu phát hành: 10.000.000 cổ phần<br>Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần<br>Giá phát hành: 20.000 đồng/cổ phần<br>Giá trị sau khi phát hành: 200.000.000.000 đồng Với tỷ lệ thực hiện quyền 1:1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu có 1 quyền, 1 quyền được mua 1 cổ phiếu mới).<br><br><b>Quyền được mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú như sau:</b> |

|   |                                |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---|--------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                |            | <p>Số lượng cổ phiếu được mua là: 5,1 triệu cổ phần (với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần)</p> <p>Tổng giá trị góp để mua thêm 5,1 triệu cổ phiếu là: 102 tỷ đồng (với giá phát hành là 20.000 đồng/cổ phần)</p> <p><b>Số vốn Công ty đã góp vào Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú ở thời điểm hiện tại là:</b></p> <p>51 tỷ đồng (tương đương 5,1 triệu cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần).</p> <p><b>Số vốn Công ty góp vào Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú sau khi mua thêm cổ phần:</b></p> <p>Tổng số cổ phần: 5,1 triệu cổ phần (đã mua) + 5,1 <b>triệu cổ phần (mua thêm)</b> = 10,2 <b>triệu cổ phần</b> {mười triệu hai trăm ngàn cổ phần}.</p> <p>Tổng giá trị sau khi mua thêm là: 51 tỷ + 102 tỷ = 153 tỷ đồng {một trăm năm mươi ba tỷ đồng}</p> |
| 7 | Số 130/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 25/10/2022 | <p>Thống nhất về xử lý việc thanh lý 6,073 ha cao su với các nội dung sau:</p> <p>Tài sản thanh lý tính đến ngày 25/7/2022:</p> <p>Diện tích: 6,073 ha -Nguyên giá: 166.648.766 đồng</p> <p>Đã khấu hao: 153.695.908 đồng</p> <p>Giá trị còn lại: 12.952.858 đồng</p> <p>Nguồn vốn: vốn điều lệ</p> <p>Hiện giá: 86.486.504 đồng</p> <p>(có bảng kê chi tiết đính kèm theo Công văn số 527/HĐQTCSVN-TCKT ngày 04/10/2022 của Tập đoàn)</p> <p>Giá trị bồi thường: Thực hiện theo Công văn số 164/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 19/3/2021 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.</p> <p>Giá trị thu hồi: Thực hiện theo quy định hiện hành.</p>                                                                                                   |
| 8 | Số 135/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 03/11/2022 | <p>ước thực hiện năm 44 tỷ (đạt 83%KH).</p> <p>Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú:</p> <p>Lợi nhuận trước thuế: 39,5 tỷ đạt 98%KH (KH 40tỷ), ước thực hiện năm 52,6 tỷ (đạt 131%KH).</p> <p>Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông:</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|   |                                |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---|--------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |                                |            | <p>Lợi nhuận trước thuế: 3,5 tỷ đạt 55,8%KH (KH 6,3 tỷ), ước thực hiện năm 5 tỷ (đạt 80%KH).</p> <p>Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú: phân đầu thực hiện năm 2022 không lỗ.</p> <p><b>Thông nhất chi trả 20% cổ tức còn lại của năm 2021 bằng tiền mặt như sau:</b></p> <p>Tỷ lệ chi trả: 20%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng)</p> <p>Ngày đăng ký cuối cùng dự kiến: ngày 21 tháng 11 năm 2022</p> <p>Thời gian thanh toán dự kiến: 30 tháng 11 năm 2022</p> <p>Thông nhất thuê đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện công tác kiểm toán nội bộ của Công ty năm 2022, giao ban điều hành triển khai thực hiện.</p> <p>Thông nhất phương án sáp nhập Nông trường cao su Tân Lợi và Nông trường cao su Tân Lập <i>(theo phương án số 741/PA-CSĐP của Tổng Giám đốc Công ty ngày 29/10/2022)</i>.</p> <p>Thông nhất cho triển khai sớm việc xây nhà ở công nhân của những Nông trường tuyển mới lao động cho mùa cạo mủ năm 2023.</p> <p>Giao người đại diện phần vốn của Công ty CP cao su Đồng Phú tại Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú có ý kiến đề xuất với HĐQT tạm ứng cổ tức năm 2022 với mức tối đa trước ngày 31/12/2022.</p> |
| 9 | Số 139/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 17/11/2022 | <p>Thông nhất về xử lý việc thanh lý 241,30ha cao su với các nội dung sau:</p> <p>1. Tài sản thanh lý tính đến ngày 30/9/2022:</p> <p>Diện tích: 241,30ha -Nguyên giá: 10.813.223.592 đồng -Đã khấu hao: 8.642.855.786 đồng</p> <p>Giá trị còn lại: 2.170.367.806 đồng</p> <p>- Nguồn vốn: vốn điều lệ</p> <p><i>(cơ bản kê chi tiết đính kèm theo Công văn số 690/HĐQTCSVN-TCKT ngày 09/11/2022 của Tập đoàn)</i></p> <p>2. Giá trị thu hồi: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Công văn số 690/HĐQTCSVN- TCKT ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Tập đoàn.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

|    |                                |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----|--------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 10 | Số 145/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 30/11/2022 | <p><b>Thông nhất tạm ứng cổ tức năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (MCK: DPR) bằng tiền mặt, như sau:</b></p> <p>Tỷ lệ chi trả: 20%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng)</p> <p>Ngày đăng ký cuối cùng: Trước ngày 20 tháng 12 năm 2022</p> <p>Thời gian thanh toán dự kiến: Quý I năm 2023</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 11 | Số 150/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 02/12/2022 | <p>Thông nhất hủy toàn bộ nội dung Nghị quyết số 145/NQ-HĐQTCSĐP ngày 30/11/2022, do chưa hoàn thành việc tăng vốn điều lệ (tại Điều 6 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 73/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 27/06/2022).</p> <p>Không thực hiện thông báo số 173/TB- HĐQTCSĐP ngày 01/12/2022 về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt, do đã hủy không thực hiện nội dung Nghị quyết số 145 nêu trên.</p>                                                                                                                                                                                                                                       |
| 12 | Số 163/NQ-HĐQTCSĐP<br>Đạt 100% | 29/12/2022 | <p>Thông nhất việc thanh lý cao su thực hiện Dự án đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng tại Công ty CP Cao su Đồng Phú như sau:</p> <p>1.</p> <p>Tổng số cây thanh lý: 2.997 cây</p> <p>Trữ lượng gỗ: 1.439 ster; trữ lượng củi: 368 ster.</p> <p>Phương thức thực hiện: Giao cho Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú cưa cắt, chế biến ra gỗ phôi thành phẩm.</p> <p>Giá hạch toán nội bộ:</p> <p>Tổng giá trị không thấp hơn: 1.998.859.500 đồng (một tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn, năm trăm đồng)</p> <p>Các quy định khác thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn 3579/CSVN-KHĐT ngày 27/12/2022 của Tập đoàn.</p> |

**Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:**

- Hàng tháng và quý, các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty được báo cáo về tiến độ sản xuất kinh doanh và kế hoạch thực hiện tiếp theo do Tổng Giám đốc trình bày.
- Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

### Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh là thành viên độc lập của Hội đồng quản trị và đã tham gia tích cực trong tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Bằng sự hiểu biết sâu rộng và kinh nghiệm của mình, Bà đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và tiếp tục đóng góp quan trọng cho việc giám sát và điều hành hoạt động của Công ty theo đúng định hướng phát triển. Trong suốt quá trình làm việc, thành viên Hội đồng quản trị độc lập đã có những đóng góp quan trọng bằng cách đưa ra những ý kiến xác thực, có tính chuyên môn cao và thể hiện tinh thần độc lập của mình.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không chỉ có trách nhiệm tham mưu và giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành một cách khách quan và công bằng, mà còn tránh các xung đột lợi ích có thể xảy ra. Trong năm 2022, Thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty đã tích cực tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị để đóng góp ý kiến, đề xuất định hướng phát triển và kế hoạch kinh doanh của công ty. Đồng thời, Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đã theo dõi hoạt động và lập báo cáo hàng tháng về hoạt động của Hội đồng quản trị độc lập và kết quả giám sát Ban Tổng Giám đốc. Các báo cáo này sau đó được gửi đến các thành viên của Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Công ty để thông tin về tình hình hoạt động của công ty. Qua đó, Thành viên Hội đồng quản trị độc lập đã góp phần đảm bảo tính khách quan và công bằng trong quá trình ra quyết định và giám sát của Công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không

## 2. Ban kiểm soát

### a. Danh sách Ban Kiểm soát (Tính đến ngày 31/12/2022)

| STT | Thành viên BKS    | Chức vụ    | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------|------------|------------------------------------------|--------------------|--------------|
| 1   | Huỳnh Minh Tâm    | Trưởng ban | 27/04/2012                               | 3.200              | 0,01%        |
| 2   | Trần Thị Thu Thủy | Thành viên | 18/6/2020                                | -                  | -            |
| 3   | Bùi Thanh Tâm     | Thành viên | Miễn nhiệm 27/6/2022                     | -                  | -            |
| 4   | Nguyễn Minh Trang | Thành viên | Bỏ nhiệm 27/6/2022                       | -                  | -            |

### b. Sơ yếu lý lịch của Ban kiểm soát

#### 1. Ông Huỳnh Minh Tâm – Trưởng BKS

Năm sinh 1963

Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế

|                    |                                                                                        |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|                    | + 02/1982-01/2007: Trợ lý kế toán Nông trường cao su Thuận Phú Công ty cao su Đồng Phú |
| Quá trình công tác | + 02/2007-06/2015: Phó phòng Tổ chức hành chính - Công ty CP cao su Đồng Phú           |
|                    | + 7/2015-đến nay: Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách Công ty CPCS Đồng Phú              |

|                                          |                                                                   |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức phát hành | Trưởng Ban kiểm soát                                              |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác  | Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Cao su Đồng Phú Đồng Phú Đắk Nông |
| Số cổ phần sở hữu                        | 3200 cổ phiếu                                                     |
| Số cổ phần đại diện sở hữu               | 0 cổ phiếu                                                        |

## 2. Bà Nguyễn Minh Trang – Thành viên BKS

|                                          |                                                                                 |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Năm sinh                                 | 1981                                                                            |
| Trình độ chuyên môn                      | Thạc sĩ Kinh tế - Tài chính Ngân hàng                                           |
|                                          | + 2004 -2011: Phòng quản lý công sản - Sở Tài chính TP. HCM                     |
| Quá trình công tác                       | + 2012-2013: Phòng Tài chính kế toán Công ty Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su |
|                                          | + 2013 – nay: Ban Tài chính Tập đoàn Cao su Việt Nam                            |
| Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức phát hành | Thành viên BKS (từ ngày 27/06/2022)                                             |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác  | Không có                                                                        |
| Số cổ phần sở hữu                        | 0 cổ phiếu                                                                      |
| Số cổ phần đại diện sở hữu               | 0 cổ phiếu                                                                      |

### c. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2022 Ban kiểm soát đã tổ chức triển khai hoạt động giám sát theo kế hoạch đã được đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý và điều hành công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác tài

chính - kế toán; thực hiện thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty, báo cáo của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

- Ban kiểm soát đã giám sát và đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu tài chính, bảo toàn và phát triển vốn; giám sát việc xây dựng và thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, các biện pháp tiết giảm chi phí của công ty.
- Ban kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, Ban điều hành. Ban kiểm soát đã tổ chức 5 cuộc họp, đề thông qua kết quả kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, và việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; thảo luận và thống nhất trước khi gửi đến HĐQT và đại hội đồng cổ đông.
- Năm 2022 Công ty đã hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh: trọng tâm, sản lượng cao su tự khai thác 10.897 tấn đạt 122,5% KH, tổng doanh thu: 853,917 tỷ đồng tương ứng 110,31 % KH, lợi nhuận trước thuế 250,872 tỷ đồng đạt 77% KH, lợi nhuận sau thuế: 204,633 tỷ đạt 78,52% KH.

#### Các cuộc họp của BKS

| STT | Ngày họp   | Nội dung                                                                                                                                     | TV tham dự họp |
|-----|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | 10/2/2022  | Thông qua tổng kết hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021 và kế hoạch hoạt động 2022.                                                          | 3/3            |
| 2   | 31/5/2022  | Thông qua báo cáo thẩm định báo cáo tài chính công ty năm 2021 và trình báo cáo của Ban kiểm soát tại đại hội đồng cổ đông thường niên 2022. | 3/3            |
| 3   | 27/6/2022  | Bầu chức danh trưởng ban kiểm soát NK 2022 – 2027                                                                                            | 3/3            |
| 4   | 5/7/2022   | Phân công nhiệm vụ thành viên Ban KS                                                                                                         | 3/3            |
| 5   | 28/10/2022 | Thông qua báo cáo hoạt động của BKS quý III và kế hoạch hoạt động quý IV năm 2022.                                                           | 3/3            |

#### Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty, cũng như không có những xung đột giữa lợi ích cá nhân với lợi ích của công ty.

Ban Kiểm soát cho rằng các cán bộ quản lý của Công ty CP cao su Đồng Phú đã thể hiện trách nhiệm cao trong điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận năm 2022 là khá tốt trong tình hình sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn như hiện nay.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS/Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT định kỳ và đột xuất, tham dự các cuộc họp giao ban, tổng kết năm của công ty và qua trao đổi các vấn đề phát sinh hàng ngày. Theo đó, BKS thường xuyên nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc ra quyết định và thực hiện các mục tiêu ĐHĐCĐ đã thông qua. Trong năm Ban kiểm soát đã tổ chức 5 cuộc họp, thảo luận và thống nhất nội dung đánh giá kết quả công tác và kết quả kiểm soát tại công ty và các đơn vị trực thuộc, trước khi gửi tới Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

ĐVT: Đồng

| S<br>T<br>T | Họ và tên                       | Chức<br>vụ          | Mức tiền<br>lương, thù<br>lao cơ bản | Mức tiền<br>lương,<br>thù lao thực hiện<br>2022<br>(Mức lương,<br>thù lao<br>/tháng) | Quỹ tiền<br>lương,<br>quỹ thù lao<br>thực hiện | THÙ LAO           | CỘNG                 |
|-------------|---------------------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>I</b>    | <b>NQL<br/>chuyên<br/>trách</b> |                     | <b>31.166.667</b>                    | <b>47.483.040</b>                                                                    | <b>3.418.778.880</b>                           | <b>48.000.000</b> | <b>3.466.778.880</b> |
| 1           | Mai Huỳnh<br>Nhật               | CT<br>HĐQT          | 36.000.000                           | 54.846.720                                                                           | 658.160.640                                    | -                 | 658.160.640          |
| 2           | Hồ Cường                        | TGĐ                 | 34.000.000                           | 51.799.680                                                                           | 621.596.160                                    | 24.000.000        | 645.596.160          |
| 3           | Huỳnh<br>Trọng<br>Thủy          | PTGĐ<br>-TV<br>HĐQT | 31.000.000                           | 47.229.120                                                                           | 566.749.440                                    | 24.000.000        | 590.749.440          |
| 4           | Lưu Minh<br>Tuyến               | PTGĐ                | 30.000.000                           | 45.705.600                                                                           | 548.467.200                                    | -                 | 548.467.200          |
| 5           | Huỳnh<br>Minh Tâm               | TB<br>BKS           | 28.000.000                           | 42.658.560                                                                           | 511.902.720                                    | -                 | 511.902.720          |
| 6           | Phạm Ngọc<br>Huy                | KTT                 | 28.000.000                           | 42.658.560                                                                           | 511.902.720                                    | -                 | 511.902.720          |

|           |                        |         |                    |                    |                      |                    |                      |
|-----------|------------------------|---------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>II</b> | <b>Thù lao NQL KCT</b> |         | -                  | <b>4.100.000</b>   | <b>159.600.000</b>   | <b>111.600.000</b> | <b>111.600.000</b>   |
| 1         | Hồ Cường               | TV HĐQT | -                  | 2.000.000          | 24.000.000           | -                  | -                    |
| 2         | Huỳnh Trọng Thủy       | TV HĐQT | -                  | 2.000.000          | 24.000.000           | -                  | -                    |
| 3         | Phạm Phi Điều          | TV HĐQT | -                  | 6.200.000          | 74.400.000           | -                  | 74.400.000           |
| 4         | Trần Thị Kim Thanh     | TV HĐQT | -                  | 6.200.000          | 37.200.000           | -                  | 37.200.000           |
| 5         | Nguyễn ngọc Thanh      | TV HĐQT | -                  | -                  | 37.200.000           | -                  | 37.200.000           |
|           | <b>Tổng cộng</b>       |         | <b>187.000.000</b> | <b>301.298.240</b> | <b>3.578.378.880</b> | <b>159.600.000</b> | <b>3.578.378.880</b> |

- b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có
- d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ về quản trị Công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ về quản trị Công ty để đáp ứng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động.

Công ty luôn duy trì công tác cập nhật các quy định do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và nghiêm túc triển khai áp dụng vào công tác quản trị nội bộ Công ty. Đồng thời, HĐQT cũng rất quan tâm đến các chương trình tập huấn để nâng cao hiệu quả quản trị do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

## VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán



**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

*Bình Phước, ngày 17 tháng 04 năm 2023*

**MAI HUỲNH NHẬT**



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## MỤC LỤC

|                                                     | Trang        |
|-----------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                | <b>1 - 3</b> |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | <b>4 - 5</b> |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                       | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất          | 10 - 58      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 84-(271) 381 97 86
- Fax : 84-(271) 381 96 20

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày miễn nhiệm/ bổ nhiệm  |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Mai Huỳnh Nhật    | Chủ tịch   |                            |
| Ông Hồ Cường          | Thành viên |                            |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy  | Thành viên |                            |
| Ông Phạm Phi Điều     | Thành viên |                            |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Nguyễn Ngọc Thanh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022   |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày miễn nhiệm/ bổ nhiệm  |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Huỳnh Minh Tâm   | Trưởng ban |                            |
| Ông Bùi Thanh Tâm    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022   |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Thành viên |                            |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên            | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm    |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Hồ Cường         | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 15/02/2022 |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc |                              |
| Ông Lưu Minh Tuyền   | Phó Tổng Giám đốc |                              |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

#### ***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

#### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

#### **6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

#### **7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **8. Cam kết về công bố thông tin**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



---

**Hồ Cường**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Phước, Việt Nam*

*Ngày 28 tháng 03 năm 2023*



Số: 054/2022/BCKTHN-PB.00307

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**ONG THẾ ĐỨC**

**Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM -  
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN/HN

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1.885.073.999.051</b> | <b>1.618.485.780.193</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>311.048.755.901</b>   | <b>593.108.178.577</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 94.274.204.336           | 135.712.372.982          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 216.774.551.565          | 457.395.805.595          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>1.208.993.167.003</b> | <b>697.840.070.015</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 5.2         | 1.208.993.167.003        | 697.840.070.015          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>80.583.760.542</b>    | <b>54.339.292.629</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3         | 33.763.453.798           | 17.863.861.062           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4         | 12.031.645.337           | 8.121.680.826            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 5.5         | 45.901.178.599           | 36.867.752.999           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.6         | (11.112.517.192)         | (9.740.825.763)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 5.7         | -                        | 1.226.823.505            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>5.8</b>  | <b>194.002.211.764</b>   | <b>213.840.783.921</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 204.912.832.618          | 219.516.934.228          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (10.910.620.854)         | (5.676.150.307)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>90.446.103.841</b>    | <b>59.357.455.051</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 5.9         | 464.612.940              | 2.445.021.949            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 30.636.439.661           | 27.852.064.828           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 5.10        | 59.345.051.240           | 29.060.368.274           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>2.279.786.327.361</b> | <b>2.414.004.114.621</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>5.381.084.438</b>     | <b>44.606.175.260</b>    |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | 5.11        | 1.877.656.311            | 3.127.391.838            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.5         | 3.503.428.127            | 41.478.783.422           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.426.319.209.003</b> | <b>1.474.581.947.543</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.12        | 1.425.000.383.339        | 1.473.351.629.828        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 2.352.649.242.786        | 2.293.510.961.412        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (927.648.859.447)        | (820.159.331.584)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.13        | 1.318.825.664            | 1.230.317.715            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 3.118.251.533            | 2.852.492.082            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.799.425.869)          | (1.622.174.367)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>5.14</b> | <b>150.003.565.348</b>   | <b>161.760.370.807</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 223.634.387.203          | 222.396.959.792          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 232        |             | (73.630.821.855)         | (60.636.588.985)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>154.435.981.519</b>   | <b>128.508.553.528</b>   |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn              | 241        | 5.15        | 2.623.319.536            | 2.544.283.516            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.16        | 151.812.661.983          | 125.964.270.012          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>124.148.368.712</b>   | <b>141.138.164.916</b>   |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 5.17        | 127.733.870.000          | 127.733.870.000          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 5.17        | (18.885.501.288)         | (18.895.705.084)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        | 5.2         | 15.300.000.000           | 32.300.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>419.498.118.341</b>   | <b>463.408.902.567</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.9         | 413.211.658.495          | 455.519.301.662          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 5.18        | 6.286.459.846            | 7.889.600.905            |
| <b>TÓNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>4.164.860.326.412</b> | <b>4.032.489.894.814</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN/HN

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.173.569.060.380</b> | <b>1.289.937.301.637</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>299.132.208.372</b>   | <b>465.458.662.939</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.19        | 5.285.303.691            | 7.618.918.414            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.20        | 5.806.736.531            | 6.396.980.165            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.10        | 4.693.597.573            | 35.760.825.984           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 94.743.772.409           | 137.886.373.804          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.21        | 2.295.040.040            | 1.664.110.405            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 5.22        | 56.646.923.570           | 27.221.283.067           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.23        | 60.683.381.606           | 149.994.575.211          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.24        | 5.000.000.000            | 28.984.522.200           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 63.977.452.952           | 69.931.073.689           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>874.436.852.008</b>   | <b>824.478.638.698</b>   |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 5.21        | 28.383.120.947           | 26.705.818.457           |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | 5.22        | 839.244.007.171          | 766.920.817.073          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.23        | 183.714.854              | 183.714.854              |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.24        | -                        | 24.889.515.600           |
| 5. Thuế TNDN hoãn lại phải trả                 | 341        | 5.18        | 6.626.009.036            | 5.778.772.714            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>2.991.291.266.032</b> | <b>2.742.552.593.177</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 5.25        | <b>2.994.576.946.347</b> | <b>2.744.404.297.867</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 430.000.000.000          | 430.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 430.000.000.000          | 430.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 191.990.522.453          | 191.990.522.453          |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | 78.723.297.868           | 62.221.396.305           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 1.177.444.730.513        | 1.136.820.519.557        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 433.180.009.364          | 372.654.110.149          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 185.215.353.272          | (1.319.523.414)          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 247.964.656.092          | 373.973.633.563          |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 683.238.386.149          | 550.717.749.403          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | 5.26        | <b>(3.285.680.315)</b>   | <b>(1.851.704.690)</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | (3.285.680.315)          | (1.851.704.690)          |
| <b>TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>4.164.860.326.412</b> | <b>4.032.489.894.814</b> |



Người lập biểu  
Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023



Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Hồ Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 – DN/HN

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022          | Năm 2021          |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                    |       |             | VND               | VND               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01    | 6.1         | 1.211.541.255.258 | 1.217.826.616.841 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02    | 6.2         | 809.423.681       | 985.491.573       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                  | 10    | 6.3         | 1.210.731.831.577 | 1.216.841.125.268 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                | 11    | 6.4         | 843.134.794.059   | 786.532.015.939   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 367.597.037.518   | 430.309.109.329   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21    | 6.5         | 67.658.674.202    | 47.456.547.396    |
| 7. Chi phí tài chính                                                               | 22    | 6.6         | 2.018.402.871     | 6.898.180.726     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                          | 23    |             | 956.705.419       | 4.985.930.163     |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                       | 24    |             | -                 | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                | 25    | 6.7         | 26.842.981.825    | 32.850.338.103    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 26    | 6.8         | 95.254.305.836    | 85.666.204.569    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30    |             | 311.140.021.188   | 352.350.933.327   |
| 12. Thu nhập khác                                                                  | 31    | 6.9         | 54.963.162.875    | 261.818.524.550   |
| 13. Chi phí khác                                                                   | 32    | 6.10        | 16.001.947.952    | 36.824.535.873    |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                  | 40    |             | 38.961.214.923    | 224.993.988.677   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                              | 50    |             | 350.101.236.111   | 577.344.922.004   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51    | 6.11        | 56.460.511.421    | 108.618.382.158   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     | 52    | 6.12        | 2.450.377.381     | (3.850.994.863)   |
| 18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN                                                   | 60    |             | 291.190.347.309   | 472.577.534.709   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                              | 61    |             | 247.964.656.092   | 431.075.194.193   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                 | 62    |             | 43.225.691.217    | 41.502.340.516    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 70    | 6.13        | 5.767             | 8.773             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                     | 71    | 6.13        | 2.869             | 4.320             |

Người lập biểu  
Võ Duy Hương  
Bình Phước, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng  
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Hồ Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B 03 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm 2022<br>VND     | Năm 2021<br>VND   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                     |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 350.101.236.111     | 577.344.922.004   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                     |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư                                                  | 02    | 128.609.022.505     | 124.075.926.133   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 6.595.958.180       | (4.591.313.615)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (167.549.804)       | (253.702.666)     |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                     | 05    | (195.258.091.788)   | (43.197.119.166)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 956.705.419         | 4.985.930.163     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 290.837.280.623     | 658.364.642.853   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 12.980.622.909      | 95.387.099.831    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 14.604.101.610      | (56.302.677.847)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 20.777.202.649      | 83.669.745.908    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 44.288.052.176      | 15.304.646.896    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (943.104.177)       | (5.175.241.990)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (99.682.922.645)    | (84.930.798.818)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | -                   | 791.000.000       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 282.861.233.145     | 707.108.416.833   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                     |                   |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                                | 21    | (79.430.500.610)    | (53.577.143.628)  |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                             | 22    | 125.425.926         | 103.636.364       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | (1.051.377.837.577) | (715.824.344.167) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác                                                  | 24    | 728.998.971.442     | 406.418.701.936   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | -                   | (1.800.000.000)   |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 55.222.384.907      | 51.609.409.434    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (346.461.555.912)   | (313.069.740.061) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                     |                   |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                               | 31    | -                   | 171.431.092.330   |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 8.900.000.000       | 12.000.000.000    |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (58.016.318.500)    | (166.827.655.984) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (170.974.298.300)   | (182.055.563.450) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (220.090.616.800)   | (165.452.127.104) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  | 50    | (283.690.939.567)   | 228.586.549.668   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    | 593.108.178.577     | 366.150.953.174   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | 1.631.516.891       | (1.629.324.265)   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70    | 311.048.755.901     | 593.108.178.577   |



Người lập biểu

Võ Duy Hường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

##### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

##### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

##### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

##### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**1.5 Cấu trúc của Công ty****Các Công ty con**

| Tên công ty                             | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính             | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông     | Tỉnh Đắc Nông        | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 88,41%                 | 88,41%        |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước      | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp     | 51,00%                 | 51,00%        |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú     | Tỉnh Bình Phước      | Sản xuất nệm cao su                    | 76,83%                 | 76,83%        |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie       | Tỉnh Bình Phước      | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,37%                 | 58,37%        |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty                                     | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh      | Kinh doanh khách sạn                     | 5,39%                  | 5,39%         |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh     | Tỉnh Bình Phước      | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su   | 0,20%                  | 0,20%         |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy                       | Tỉnh Kon Tum         | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su   | 10,21%                 | 10,21%        |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai             | Tỉnh Lào Cai         | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,70%                 | 11,70%        |
| Công ty CP BOT Bình Phước                       | Tỉnh Bình Phước      | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32%                 | 11,32%        |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân**

| Tên đơn vị                            | Địa chỉ                                                                 |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Văn phòng Công ty                     | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                           |
| Nông trường Cao su An Bình            | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương                             |
| Nông trường Cao su Tân Lập            | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                             |
| Nông trường Cao su Thuận Phú          | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                           |
| Nông trường Cao su Tân Lợi            | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình                            |
| Nông trường Cao su Tân Hưng           | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                            |
| Nông trường Cao su Tân Thành          | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình                            |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú       | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                           |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập           | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                             |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú     | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước                           |
| Chi nhánh Chế biến gỗ Cao su Đồng Phú | Áp Dên Dên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 3.870 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.723 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phóng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - i. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - ii. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - iii. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - iv. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phóng.

Tăng, giảm số dư dự phóng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo

từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

##### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1            | 2,50                      | Năm thứ 11           | 7,00                      |
| Năm thứ 2            | 2,80                      | Năm thứ 12           | 6,60                      |
| Năm thứ 3            | 3,50                      | Năm thứ 13           | 6,20                      |
| Năm thứ 4            | 4,40                      | Năm thứ 14           | 5,90                      |
| Năm thứ 5            | 4,80                      | Năm thứ 15           | 5,50                      |
| Năm thứ 6            | 5,40                      | Năm thứ 16           | 5,40                      |
| Năm thứ 7            | 5,40                      | Năm thứ 17           | 5,00                      |
| Năm thứ 8            | 5,10                      | Năm thứ 18           | 5,00                      |
| Năm thứ 9            | 5,10                      | Năm thứ 19           | 5,20                      |
| Năm thứ 10           | 5,00                      |                      |                           |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định  
Phần mềm kế toán

Số năm  
05

**4.10 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định  
Cơ sở hạ tầng

Số năm  
05 – 25

#### **4.11 Tài sản dở dang dài hạn**

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

##### **Tài sản đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

#### **Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### **4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.14 Các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **4.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **4.16 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **4.17 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

##### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

#### **4.18 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công**

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

### **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản đầu tư của Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (05) điều kiện sau:

- Bất động sản hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

### **Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế XK được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**4.20 Giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**4.21 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả với giá trị ghi sổ của các khoản mục này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tạm thời gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế

chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản chênh lệch tạm thời đó.

#### **4.24 Công cụ tài chính**

##### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **4.25 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 7.400.649.912          | 7.137.379.853          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 86.873.554.424         | 128.574.993.129        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 216.774.551.565        | 457.395.805.595        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>311.048.755.901</b> | <b>593.108.178.577</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3,5% - 6%/năm.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                     | 31/12/2022               |                          | 01/01/2022             |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>1.208.993.167.003</b> | <b>1.208.993.167.003</b> | <b>697.840.070.015</b> | <b>697.840.070.015</b> |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)  | 1.208.993.167.003        | 1.208.993.167.003        | 697.840.070.015        | 697.840.070.015        |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>15.300.000.000</b>    | <b>15.300.000.000</b>    | <b>32.300.000.000</b>  | <b>32.300.000.000</b>  |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii) | 11.300.000.000           | 11.300.000.000           | 18.300.000.000         | 18.300.000.000         |
| - Trái phiếu (iii)                  | 4.000.000.000            | 4.000.000.000            | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.224.293.167.003</b> | <b>1.224.293.167.003</b> | <b>730.140.070.015</b> | <b>730.140.070.015</b> |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2022:

| Tên ngân hàng                                          | Kỳ hạn        | Lãi suất     | Số tiền                  |
|--------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                    | 06 - 13 tháng | 5,9% - 8,5%  | 125.000.000.000          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 12 tháng      | 3,7% - 7,8%  | 174.648.174.368          |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương                        | 06 tháng      | 5,0%         | 21.012.499.156           |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước                        | 12 tháng      | 4,5%         | 10.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội                          | 06 - 13 tháng | 5,6% - 9,8%  | 461.708.507.996          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                   | 06 - 12 tháng | 3,7% - 5,2%  | 77.607.394.246           |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam                 | 06 - 12 tháng | 6,0% - 9,0%  | 98.554.255.917           |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM                       | 12 -13 tháng  | 6,05% - 9,3% | 51.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 12 tháng      | 4,8%         | 5.000.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                      | 12 tháng      | 6,1% - 6,3%  | 28.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Nam Á                                   | 13 - 14 tháng | 6,1% - 9,5%  | 41.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt                                | 12 -15 tháng  | 6,4% - 6,9%  | 52.000.000.000           |
| Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước                       | 13 tháng      | 6,0%         | 12.000.000.000           |
| Ngân hàng Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Campuchia         | 12 tháng      | 4,5% - 6,0%  | 51.462.335.320           |
| <b>Cộng</b>                                            |               |              | <b>1.208.993.167.003</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2022:

| Tên ngân hàng                    | Kỳ hạn   | Lãi suất | Số tiền               |
|----------------------------------|----------|----------|-----------------------|
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,0%     | 11.300.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      |          |          | <b>11.300.000.000</b> |

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu tại ngày 31/12/2022:

| Tên ngân hàng                        | Kỳ hạn   | Lãi suất | Số tiền              |
|--------------------------------------|----------|----------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 72 tháng | 5,3%     | 2.000.000.000        |
| Ngân hàng NN Tân Thành               | 84 tháng | 5,6%     | 2.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          |          |          | <b>4.000.000.000</b> |

**5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|                                           | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>         | <b>3.885.049.715</b>  | -                     |
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K   | 1.275.172.936         | -                     |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie         | 2.609.876.779         | -                     |
| Công ty CP Cao su Lai Châu                | 834.193.500           | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>       | <b>29.044.210.583</b> | <b>17.863.861.062</b> |
| Công ty CP FSC Việt Nam                   | -                     | 1.877.656.810         |
| Weber & Schaer GMBH & Co                  | 4.244.855.706         | 3.320.445.429         |
| Nguyễn Văn Đặng                           | 1.688.371.987         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình        | 876.007.718           | -                     |
| Công ty CP FSC Việt Nam                   | 281.935.168           | -                     |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 5.067.168.515         | 4.710.911.188         |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi          | 5.706.143.741         | -                     |
| Century Winner International Co., LTD     | -                     | 1.691.000.640         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vi Vi          | 233.428.834           | 888.491.224           |
| Công ty Cổ Phần Con Cưng                  | 790.572.106           | 376.134.437           |
| Các khách hàng khác                       | 10.155.726.808        | 4.999.221.334         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>33.763.453.798</b> | <b>17.863.861.062</b> |

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                            | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND    |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>     | -                     | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>        | <b>12.031.645.337</b> | <b>8.121.680.826</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 7.092.505.401         | 6.896.649.493        |
| Công ty TNHH MTV TVXD-TM Phát triển        | 2.318.158.604         | -                    |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước       | 430.987.800           | -                    |
| Trả trước cho khách hàng khác              | 2.189.993.532         | 1.225.031.333        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>12.031.645.337</b> | <b>8.121.680.826</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác****5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                                                                                            | 31/12/2022                      |                        | 01/01/2022                      |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                            | Giá trị<br>VND                  | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND                  | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                                                                                                          | <b>489.612.706</b>              | -                      | <b>455.693.000</b>              | -                      |
| Đoàn thanh niên - Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần Văn phòng đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia Công ty CP Cao su Phước Hòa - Ký quỹ | 255.693.000<br>233.919.706<br>- | -<br>-<br>-            | 255.693.000<br>-<br>200.000.000 | -<br>-<br>-            |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                                                                                                | <b>45.411.565.893</b>           | <b>(2.285.788.140)</b> | <b>36.412.059.999</b>           | <b>(2.222.667.270)</b> |
| Tạm ứng                                                                                                                                                                    | 3.527.302.215                   | -                      | 2.042.802.023                   | -                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                                                                                            | 340.000.000                     | -                      | 540.000.000                     | -                      |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                                                                                                                                            | 26.750.358.179                  | -                      | 16.716.956.201                  | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc                                                                                                                                 | 2.285.788.140                   | (2.285.788.140)        | 2.222.667.270                   | (2.222.667.270)        |
| Công ty TNHH Điện lực SNKRP                                                                                                                                                | 10.727.047.537                  | -                      | 10.405.489.621                  | -                      |
| Sras Thun                                                                                                                                                                  | -                               | -                      | 2.302.055.868                   | -                      |
| Phải thu đối tượng khác                                                                                                                                                    | 1.781.069.822                   | -                      | 2.182.089.016                   | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                | <b>45.901.178.599</b>           | <b>(2.285.788.140)</b> | <b>36.867.752.999</b>           | <b>(2.222.667.270)</b> |

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

|                                             | 31/12/2022           |                 | 01/01/2022            |                 |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                             | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | -                    | -               | -                     | -               |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>3.503.428.127</b> | -               | <b>41.478.783.422</b> | -               |
| Ký quỹ, ký cược                             | 3.503.428.127        | -               | 41.478.783.422        | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.503.428.127</b> | -               | <b>41.478.783.422</b> | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.6 Nợ xấu**

|                                            | Thời gian quá hạn | Giá gốc<br>VND        | 31/12/2022              | Thời gian quá hạn | Giá gốc<br>VND       | 01/01/2022             |
|--------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
|                                            |                   |                       | Dự phòng<br>VND         |                   |                      | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Các bên liên quan</b>                   |                   | -                     | -                       |                   | -                    | -                      |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>         |                   | <b>11.112.517.192</b> | <b>(11.112.517.192)</b> |                   | <b>9.740.825.763</b> | <b>(9.740.825.763)</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | Trên 3 năm        | 9.378.293.541         | (9.378.293.541)         | Trên 3 năm        | 9.119.316.763        | (9.119.316.763)        |
| Công ty TNHH Song Long                     | Trên 3 năm        | 401.545.500           | (401.545.500)           | Trên 3 năm        | 401.545.500          | (401.545.500)          |
| Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn               | Trên 3 năm        | 114.312.500           | (114.312.500)           | Trên 3 năm        | 114.312.500          | (114.312.500)          |
| Khách sạn Nhật Hoàng                       | Trên 3 năm        | 105.651.000           | (105.651.000)           | Trên 3 năm        | 105.651.000          | (105.651.000)          |
| DNTN Trang Trí Nội Thất Đài Loan Dafuco    | Trên 3 năm        | 139.703.100           | (139.703.100)           |                   | -                    | -                      |
| Đại Lý Ánh Tuyết - Đắknong                 | Trên 3 năm        | 68.641.000            | (68.641.000)            |                   | -                    | -                      |
| Đại Lý Nam Việt - Gia Lai                  | Trên 3 năm        | 51.766.200            | (51.766.200)            |                   | -                    | -                      |
| Đại lý Phước Hoa - Hà Nội                  | Trên 3 năm        | 44.541.800            | (44.541.800)            |                   | -                    | -                      |
| Đại lý Phương Nam - Đồng Tháp              | Trên 3 năm        | 83.550.000            | (83.550.000)            |                   | -                    | -                      |
| Nguyễn Đình Hòa                            | Trên 3 năm        | 240.007.072           | (240.007.072)           |                   | -                    | -                      |
| Trung Tâm Khuyến Công Bình Phước           | Trên 3 năm        | 43.729.050            | (43.729.050)            |                   | -                    | -                      |
| Cửa Hàng Thanh Quang - Lâm Đồng            | Trên 3 năm        | 18.792.900            | (18.792.900)            |                   | -                    | -                      |
| Master Sleep Company                       | Trên 3 năm        | 20.306.529            | (20.306.529)            |                   | -                    | -                      |
| Công Ty TNHH MTV Đăng Kiên - Hà Nội        | Trên 3 năm        | 110.640.000           | (110.640.000)           |                   | -                    | -                      |
| Công ty TNHH Hale Việt Nam                 | Trên 3 năm        | 152.740.000           | (152.740.000)           |                   | -                    | -                      |
| Đại lý Hạnh Phước                          | Trên 3 năm        | 65.210.000            | (65.210.000)            |                   | -                    | -                      |
| Đại Lý Triều Nguyễn - Phú Giáo             | Trên 3 năm        | 39.742.000            | (39.742.000)            |                   | -                    | -                      |
| Các đối tượng khác                         | Trên 3 năm        | 33.345.000            | (33.345.000)            |                   | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                                |                   | <b>11.112.517.192</b> | <b>(11.112.517.192)</b> |                   | <b>9.740.825.763</b> | <b>(9.740.825.763)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | 31/12/2022      |                | 01/01/2022      |                      |
|--------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------------|
|              | Số lượng<br>VND | Giá trị<br>VND | Số lượng<br>VND | Giá trị<br>VND       |
| Hàng tồn kho |                 | -              |                 | 1.226.823.505        |
| <b>Cộng</b>  |                 | -              |                 | <b>1.226.823.505</b> |

**5.8 Hàng tồn kho**

|                                | 31/12/2022             |                         | 01/01/2022             |                        |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang<br>đi trên đường | 3.974.364.139          | -                       | 9.821.278.808          | -                      |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu       | 19.275.546.853         | -                       | 18.720.508.365         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ               | 10.669.612.642         | -                       | 4.322.678.582          | -                      |
| Chi phí SXKDDD                 | 44.950.342.209         | -                       | 44.939.798.370         | -                      |
| Thành phẩm                     | 121.880.833.875        | (10.910.620.854)        | 121.005.323.159        | (5.676.150.307)        |
| Hàng hóa                       | 356.120.584            | -                       | 771.507.933            | -                      |
| Hàng gửi đi bán                | 3.806.012.316          | -                       | 19.935.839.011         | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>204.912.832.618</b> | <b>(10.910.620.854)</b> | <b>219.516.934.228</b> | <b>(5.676.150.307)</b> |

**5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn****5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND    |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 182.125.713        | 1.217.264.565        |
| Chi phí bảo hiểm         | 26.867.469         | 61.094.796           |
| Chi phí thuê nhà         | -                  | 387.000.000          |
| Chi phí trả trước khác   | 255.619.758        | 779.662.588          |
| <b>Cộng</b>              | <b>464.612.940</b> | <b>2.445.021.949</b> |

**5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                 | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí duy tu, sửa chữa, xây dựng              | 23.669.574.461         | 20.938.950.558         |
| Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng               | 14.313.449.000         | 14.163.488.693         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                        | 9.162.815.423          | 6.845.823.534          |
| Chi phí khai thác tài nguyên                    | 231.772.232            | 260.743.760            |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Bắc Đồng Phú | 357.375.454.010        | 401.800.528.027        |
| Chi phí thuê văn phòng                          | 6.115.052.965          | 6.085.716.986          |
| Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất          | 553.980.773            | 553.821.479            |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                | -                      | 2.467.381.577          |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững                 | 1.270.998.661          | 1.209.922.399          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                  | 518.560.970            | 1.192.924.649          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>413.211.658.495</b> | <b>455.519.301.662</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

|                       | 31/12/2022           |                       |                        | Phát sinh trong năm    |                                   | 01/01/2022            |                       |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Phải nộp VND         | Phải thu VND          | Số phải nộp VND        | Số đã nộp VND          | Chênh lệch do chuyển đổi BCTC VND | Phải nộp VND          | Phải thu VND          |
| Thuế tài nguyên       | 6.040.823            | -                     | 64.313.952             | 64.306.880             | -                                 | 6.033.751             | -                     |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.931.153.209        | 2.431.248.489         | 53.539.173.482         | 62.380.023.427         | -                                 | 8.442.909.119         | 102.154.454           |
| Thuế thu nhập cá nhân | 559.336.659          | 2.300.275.049         | 6.300.919.373          | 7.003.961.481          | 23.833.319                        | 1.058.206.961         | 2.119.936.562         |
| Thuế TNDN             | 687.275.971          | 42.648.405.388        | 56.460.511.421         | 99.682.922.645         | (31.066.296)                      | 23.709.871.304        | 22.417.523.201        |
| Thuế xuất nhập khẩu   | -                    | -                     | 2.446.654.098          | 2.446.654.098          | -                                 | -                     | -                     |
| Thuế môn bài          | -                    | -                     | 42.544.000             | 42.544.000             | -                                 | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập giữ lại | 39.682.161           | -                     | 643.589.566            | 628.754.136            | 790.648                           | 24.056.083            | -                     |
| Tiền thuê đất         | 1.470.108.750        | 11.965.122.314        | 25.843.082.351         | 34.498.865.614         | 41.020.933                        | 2.519.748.766         | 4.400.000.000         |
| Các loại thuế khác    | -                    | -                     | 67.811.508             | 47.057.451             | -                                 | -                     | 20.754.057            |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.693.597.573</b> | <b>59.345.051.240</b> | <b>145.408.599.751</b> | <b>206.795.089.732</b> | <b>34.578.604</b>                 | <b>35.760.825.984</b> | <b>29.060.368.274</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.11 Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                            | 31/12/2022 VND       | 01/01/2022 VND       |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước | 1.877.656.311        | 3.127.391.838        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.877.656.311</b> | <b>3.127.391.838</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                                                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Vườn cây<br>kinh doanh<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                                 |                                  |                          |                               |                                     |                               |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                                                         | 453.227.556.905                  | 230.455.195.790          | 112.876.238.171               | 9.004.601.420                       | 1.487.947.369.126             | 2.293.510.961.412 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                                                          | 30.039.868.393                   |                          |                               |                                     | 15.733.119.061                | 45.772.987.454    |
| - Mua trong kỳ                                                                    | -                                | 2.807.820.244            | -                             | 126.727.273                         | -                             | 2.934.547.517     |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính                                    | 2.861.652.298                    | 786.078.141              | 513.681.328                   | 1.223.788                           | 26.985.090.084                | 31.147.725.639    |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                            | (332.440.483)                    | (355.944.841)            | (1.051.665.367)               | (769.382.209)                       | (18.184.364.518)              | (20.693.797.418)  |
| - Giảm khác                                                                       | (23.181.818)                     | -                        | -                             | -                                   | -                             | (23.181.818)      |
| Số dư tại ngày 31/12/2022                                                         | 485.773.455.295                  | 233.693.149.334          | 112.338.254.132               | 8.363.170.272                       | 1.512.481.213.753             | 2.352.649.242.786 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                     |                                  |                          |                               |                                     |                               |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                                                         | 270.459.023.565                  | 158.826.786.521          | 87.867.637.158                | 6.877.482.038                       | 296.128.402.302               | 820.159.331.584   |
| - Khấu hao trong kỳ                                                               | 22.731.000.331                   | 13.670.955.449           | 5.918.590.197                 | 397.113.145                         | 72.731.638.462                | 115.449.297.584   |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi<br>báo cáo tài chính                                    | 877.199.207                      | 317.001.875              | 247.685.654                   | 4.910                               | 3.690.115.643                 | 5.132.007.289     |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                            | (332.440.483)                    | (247.060.302)            | (1.051.665.367)               | (769.382.209)                       | (10.669.399.095)              | (13.069.947.456)  |
| - Giảm khác                                                                       | (21.829.554)                     | -                        | -                             | -                                   | -                             | (21.829.554)      |
| Số dư tại ngày 31/12/2022                                                         | 293.712.953.066                  | 172.567.683.543          | 92.982.247.642                | 6.505.217.884                       | 361.880.757.312               | 927.648.859.447   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                            |                                  |                          |                               |                                     |                               |                   |
| - Tại ngày 01/01/2022                                                             | 182.768.533.340                  | 71.628.409.269           | 25.008.601.013                | 2.127.119.382                       | 1.191.818.966.824             | 1.473.351.629.828 |
| - Tại ngày 31/12/2022                                                             | 192.060.502.229                  | 61.125.465.791           | 19.356.006.490                | 1.857.952.388                       | 1.150.600.456.441             | 1.425.000.383.339 |
| <b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                                  |                          |                               |                                     |                               |                   |
| - Tại ngày 01/01/2022                                                             | 145.509.822.730                  | 82.146.709.516           | 60.166.308.968                | 6.015.827.700                       | 44.835.138.976                | 338.673.807.890   |
| - Tại ngày 31/12/2022                                                             | 152.423.237.798                  | 112.456.669.805          | 71.471.778.878                | 5.519.227.309                       | 46.334.923.646                | 388.205.837.436   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                                                                        | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | TSCĐ vô hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND   |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                                |                             |                             |                             |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                                                        | 997.194.500                 | 1.661.994.073               | 193.303.509                 | 2.852.492.082 |
| - Mua trong năm                                                                  | -                           | 254.000.000                 | -                           | 254.000.000   |
| - Tăng/Giảm do chuyển<br>đổi BCTC                                                | -                           | 11.759.451                  | -                           | 11.759.451    |
| Số dư tại ngày 31/12/2022                                                        | 997.194.500                 | 1.927.753.524               | 193.303.509                 | 3.118.251.533 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                    |                             |                             |                             |               |
| Số dư tại ngày 01/01/2022                                                        | 211.310.297                 | 1.309.614.325               | 101.249.745                 | 1.622.174.367 |
| - Khấu hao trong kỳ                                                              | 28.491.276                  | 117.565.785                 | 19.434.990                  | 165.492.051   |
| - Tăng/Giảm do chuyển<br>đổi BCTC                                                | -                           | 11.759.451                  | -                           | 11.759.451    |
| Số dư tại ngày 31/12/2022                                                        | 239.801.573                 | 1.438.939.561               | 120.684.735                 | 1.799.425.869 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                           |                             |                             |                             |               |
| - Tại ngày 01/01/2022                                                            | 785.884.203                 | 352.379.748                 | 92.053.764                  | 1.230.317.715 |
| - Tại ngày 31/12/2022                                                            | 757.392.927                 | 488.813.963                 | 72.618.774                  | 1.318.825.664 |
| <b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                             |                             |                             |               |
| - Tại ngày 01/01/2022                                                            | -                           | 1.004.084.073               | 77.910.000                  | 1.081.994.073 |
| - Tại ngày 31/12/2022                                                            | -                           | 1.003.626.886               | 77.910.000                  | 1.081.536.886 |

**5.14 Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                           | 01/01/2022<br>VND      | Tăng trong năm<br>VND | Giảm trong<br>năm<br>VND | 31/12/2022<br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                        |                       |                          |                        |
| <b>Nguyên giá</b>                   | <b>222.396.959.792</b> | <b>1.237.427.411</b>  | -                        | <b>223.634.387.203</b> |
| - Cơ sở hạ tầng                     | 222.396.959.792        | 1.237.427.411         | -                        | 223.634.387.203        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       | <b>60.636.588.985</b>  | <b>12.994.232.870</b> | -                        | <b>73.630.821.855</b>  |
| - Cơ sở hạ tầng                     | 60.636.588.985         | 12.994.232.870        | -                        | 73.630.821.855         |
| <b>Giá trị còn lại</b>              | <b>161.760.370.807</b> | <b>1.237.427.411</b>  | <b>12.994.232.870</b>    | <b>150.003.565.348</b> |
| - Cơ sở hạ tầng                     | 161.760.370.807        | 1.237.427.411         | 12.994.232.870           | 150.003.565.348        |

**5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

|                    | 31/12/2022           |                                  | 01/01/2022           |                                  |
|--------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Chi phí trồng rừng | 2.623.319.536        | 2.623.319.536                    | 2.544.283.516        | 2.544.283.516                    |
| <b>Cộng</b>        | <b>2.623.319.536</b> | <b>2.623.319.536</b>             | <b>2.544.283.516</b> | <b>2.544.283.516</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B 09 – DN/HN****5.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                      | <b>31/12/2022</b>             | <b>01/01/2022</b>             |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                      | <i>VND</i>                    | <i>VND</i>                    |
| <b><i>Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản</i></b>      | <b><i>122.858.694.395</i></b> | <b><i>108.785.010.855</i></b> |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam              | 114.729.208.688               | 100.885.428.321               |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia             | 8.129.485.707                 | 7.899.582.534                 |
| <b><i>Chi phí đầu tư các công trình xây dựng</i></b> | <b><i>28.953.967.588</i></b>  | <b><i>17.179.259.157</i></b>  |
| Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú                   | 7.767.062.860                 | 1.682.622.554                 |
| Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú                   | -                             | 346.603.259                   |
| Dự án Khu dân cư Tiến Hưng                           | -                             | 1.255.553.059                 |
| Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác         | 21.186.904.728                | 13.894.480.285                |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><i>151.812.661.983</i></b> | <b><i>125.964.270.012</i></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.17 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                 | 31/12/2022             |                         |                       | 01/01/2022             |                         |                       |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>  | -                      | -                       | -                     | -                      | -                       | -                     |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   | <b>127.733.870.000</b> | <b>(18.885.501.288)</b> | -                     | <b>127.733.870.000</b> | <b>(18.895.705.084)</b> | -                     |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000         | (18.772.648.093)        | (i)                   | 19.895.870.000         | (18.782.851.889)        | (i)                   |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh     | 1.500.000.000          | -                       | (i)                   | 1.500.000.000          | -                       | (i)                   |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy                       | 71.277.000.000         | -                       | (i)                   | 71.277.000.000         | -                       | (i)                   |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng                     |                        |                         |                       |                        |                         |                       |
| Lào Cai                                         | 24.611.000.000         | (112.853.195)           | (i)                   | 24.611.000.000         | (112.853.195)           | (i)                   |
| Công ty CP BOT Bình Phước                       | 10.450.000.000         | -                       | (i)                   | 10.450.000.000         | -                       | (i)                   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>127.733.870.000</b> | <b>(18.885.501.288)</b> |                       | <b>127.733.870.000</b> | <b>(18.895.705.084)</b> |                       |

**Giá trị hợp lý**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

Các giao dịch với công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được trình bày ở Thuyết minh số 9.2.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÓNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B 09 – DN/HN****5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                      | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                             |                      |                      |
| Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 31.432.299.229       | 39.448.004.525       |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 6.286.459.846        | 7.889.600.905        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>6.286.459.846</b> | <b>7.889.600.905</b> |
| <b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                            |                      |                      |
| Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 33.130.045.178       | 28.893.863.570       |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 6.626.009.036        | 5.778.772.714        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>6.626.009.036</b> | <b>5.778.772.714</b> |

**5.19 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                              | 31/12/2022           |                                 | 01/01/2022           |                                 |
|----------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>            | <b>165.000.000</b>   | <b>165.000.000</b>              | -                    | -                               |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam              | 165.000.000          | 165.000.000                     | -                    | -                               |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>        | <b>5.120.303.691</b> | <b>5.120.303.691</b>            | <b>7.618.918.414</b> | <b>7.618.918.414</b>            |
| Công ty CP Rubber Engineering                | -                    | -                               | 1.949.434.126        | 1.949.434.126                   |
| Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh              | -                    | -                               | 829.282.850          | 829.282.850                     |
| Công ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi          | -                    | -                               | 691.974.620          | 691.974.620                     |
| Trung Thông Trading and Service Co.,Ltd      | 1.260.971.677        | 1.260.971.677                   | 143.520.514          | 143.520.514                     |
| Công ty TNHH XD&XNK Ngân Huy Hoàng           | 533.503.960          | 533.503.960                     | -                    | -                               |
| Dung Binh Phat Construction Trading Co., Ltd | 235.665.226          | 235.665.226                     | 625.866.854          | 625.866.854                     |
| Phải trả khác                                | 3.090.162.828        | 3.090.162.828                   | 3.378.839.450        | 3.378.839.450                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.285.303.691</b> | <b>5.285.303.691</b>            | <b>7.618.918.414</b> | <b>7.618.918.414</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.20 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                               | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>        | -                    | -                    |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>      | <b>5.806.736.531</b> | <b>6.396.980.165</b> |
| Người mua trả tiền trước khác - đại lý nệm ĐP | -                    | 2.528.480.276        |
| Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia                | 651.974.400          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi              | 627.078.284          | -                    |
| Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tam Tài Nhân      | 1.424.091.089        | -                    |
| Hộ kinh doanh Thiêm Kiều                      | 49.022.183           | 1.051.868.523        |
| Hợp tác xã Thanh Bình                         | -                    | 932.771.800          |
| Người mua trả trước khác                      | 3.054.570.575        | 1.883.859.566        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.806.736.531</b> | <b>6.396.980.165</b> |

**5.21 Chi phí phải trả****5.21.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | 31/12/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vận chuyển       | 162.624.134          | -                    |
| Phí tư vấn               | 220.000.000          | -                    |
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.818.629            | 17.419.871           |
| Chi phí phải trả khác    | 1.908.597.277        | 1.646.690.534        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.295.040.040</b> | <b>1.664.110.405</b> |

**5.21.2 Chi phí phải trả dài hạn**

|                                             | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần | 18.845.079.139        | 17.232.070.716        |
| Trích trước phí sửa chữa hạ tầng            | 9.538.041.808         | 9.473.747.741         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>28.383.120.947</b> | <b>26.705.818.457</b> |

**5.22 Doanh thu chưa thực hiện****5.22.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                          | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp | 26.530.314.659        | 20.006.034.741        |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác   | 30.116.608.911        | 7.215.248.326         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>56.646.923.570</b> | <b>27.221.283.067</b> |

**5.22.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

|                                          | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp | 839.244.007.171        | 766.920.817.073        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>839.244.007.171</b> | <b>766.920.817.073</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.23 Phải trả khác****5.23.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                | 31/12/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                                       | <b>9.523.498.795</b>  | <b>42.091.830.000</b>  |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam              | -                     | 36.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên                                               | 8.000.000.000         | 6.000.000.000          |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ | 51.750.000            | 91.830.000             |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                     | 1.471.748.795         | -                      |
| <b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>                              | <b>51.159.882.811</b> | <b>107.902.745.211</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                                           | 4.856.760.845         | 5.049.006.300          |
| Kinh phí công đoàn                                                             | 406.528.622           | 452.620.919            |
| Phải trả cơ quan BHXH                                                          | 72.506.355            | 65.608.191             |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế                                | 5.000.000.000         | 5.000.000.000          |
| Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc                                   | 2.588.722.200         | 2.588.722.200          |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng                   | 14.762.509.687        | 28.760.643.737         |
| Phải trả thuế GTGT nhà thầu                                                    | -                     | 766.580.831            |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước                                    | 16.447.927.120        | 16.447.927.120         |
| Phải trả chi phí trồng rừng                                                    | 2.517.682.639         | 2.517.682.639          |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                                    | -                     | 30.096.047.095         |
| Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền tại các nông trường                      | 2.317.967.653         | 3.665.012.194          |
| Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước                  | -                     | 5.336.297.176          |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát                                            | 414.426.150           | 941.210.348            |
| Các khoản phải trả khác                                                        | 1.774.851.540         | 6.215.386.461          |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>60.683.381.606</b> | <b>149.994.575.211</b> |

**5.23.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                                             | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                    | <b>-</b>           | <b>-</b>           |
| <b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>           | <b>183.714.854</b> | <b>183.714.854</b> |
| Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú | 183.714.854        | 183.714.854        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>183.714.854</b> | <b>183.714.854</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.24 Vay và nợ thuê tài chính****5.24.1 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                | 31/12/2022           |                                 | Phát sinh trong năm   |                       |                                      | 01/01/2022            |                                 |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                                | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                            | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>            | <b>8.900.000.000</b>  | <b>15.900.000.000</b> | <b>-</b>                             | <b>12.000.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b>           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - CN<br>Bình Phước (i) | 5.000.000.000        | 5.000.000.000                   | 8.900.000.000         | 15.900.000.000        | -                                    | 12.000.000.000        | 12.000.000.000                  |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>-</b>             | <b>-</b>                        | <b>25.131.796.300</b> | <b>42.116.318.500</b> | <b>-</b>                             | <b>16.984.522.200</b> | <b>16.984.522.200</b>           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - CN<br>Bình Phước     | -                    | -                               | 25.131.796.300        | 42.116.318.500        | -                                    | 16.984.522.200        | 16.984.522.200                  |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>            | <b>34.031.796.300</b> | <b>58.016.318.500</b> | <b>-</b>                             | <b>28.984.522.200</b> | <b>28.984.522.200</b>           |

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28A20/KHBB ngày 12/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước và Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú Đắk Nông:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND ( Hai mươi tỉ đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Được xác định theo từng thời điểm của từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng khoản tiền gửi của công ty và/hoặc bên thứ 3 tại ngân hàng với tỷ lệ tối thiểu bằng 100% khoản nợ tại mọi thời điểm;
- Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 5.000.000.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.24.2 Vay và nợ dài hạn**

|                                                            | 31/12/2022 |                | Phát sinh trong năm |                       |                     | 01/01/2022            |                       |
|------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | Giá trị    | Số có khả năng | Tăng                | Giảm                  | Chênh lệch tỷ       | Giá trị               | Số có khả năng        |
|                                                            | VND        | trả nợ<br>VND  | VND                 | VND                   | giá hối đoái<br>VND | VND                   | trả nợ<br>VND         |
| <b>Vay dài hạn</b>                                         | -          | -              | <b>202.537.750</b>  | <b>25.092.053.350</b> | -                   | <b>24.889.515.600</b> | <b>24.889.515.600</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>thương Việt Nam - CN<br>Bình Phước | -          | -              | 202.537.750         | 25.092.053.350        | -                   | 24.889.515.600        | 24.889.515.600        |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                          | -          | -              | -                   | -                     | -                   | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                | -          | -              | <b>202.537.750</b>  | <b>25.092.053.350</b> | -                   | <b>24.889.515.600</b> | <b>24.889.515.600</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.25 Vốn chủ sở hữu**

**5.25.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa PP<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không KS<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm 2021</b>             |                                  |                                |                     |                                      |                                 |                                      |                                    |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2021   | 430.000.000.000                  | 147.271.822.000                | (126.980.054.347)   | 75.940.874.142                       | 1.119.613.273.204               | 149.621.616.254                      | 531.735.151.169                    | 2.327.202.682.422 |
| Tăng trong năm trước        | -                                | 44.718.700.453                 | -                   | -                                    | 17.207.246.353                  | 431.075.194.193                      | 41.502.340.516                     | 534.503.481.515   |
| Lãi trong năm trước         |                                  |                                |                     |                                      |                                 | 431.075.194.193                      | 41.502.340.516                     | 472.577.534.709   |
| Phân phối lợi nhuận         |                                  |                                |                     |                                      | 17.207.246.353                  |                                      |                                    | 17.207.246.353    |
| Tăng do bán cổ phiếu quỹ    |                                  | 44.718.700.453                 |                     |                                      |                                 |                                      |                                    | 44.718.700.453    |
| Giảm trong năm trước        | -                                | -                              | 126.980.054.347     | (13.719.477.837)                     | -                               | (208.042.700.298)                    | (22.519.742.282)                   | (117.301.866.070) |
| Chia cổ tức                 |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (64.500.000.000)                     |                                    | (64.500.000.000)  |
| Tạm ứng cổ tức              |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (64.500.000.000)                     |                                    | (64.500.000.000)  |
| Giảm do bán cổ phiếu quỹ    |                                  |                                | 126.980.054.347     |                                      |                                 |                                      |                                    | 126.980.054.347   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (17.207.246.353)                     | (2.446.936.553)                    | (19.654.182.906)  |
| Trích quỹ KTPL              |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (60.160.000.000)                     |                                    | (60.160.000.000)  |
| Trích quỹ KT người QLDN     |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (282.000.000)                        |                                    | (282.000.000)     |
| Giảm do chuyển đổi BCTC     |                                  |                                |                     | (13.627.363.367)                     |                                 |                                      | (9.719.310.697)                    | (23.346.674.064)  |
| Giảm khác                   |                                  |                                |                     | (92.114.470)                         |                                 | (1.393.453.945)                      | (10.353.495.032)                   | (11.839.063.447)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2021   | 430.000.000.000                  | 191.990.522.453                | -                   | 62.221.396.305                       | 1.136.820.519.557               | 372.654.110.149                      | 550.717.749.403                    | 2.744.404.297.867 |
| <b>Năm 2022</b>             |                                  |                                |                     |                                      |                                 |                                      |                                    |                   |
| Số dư tại ngày 01/01/2022   | 430.000.000.000                  | 191.990.522.453                | -                   | 62.221.396.305                       | 1.136.820.519.557               | 372.654.110.149                      | 550.717.749.403                    | 2.744.404.297.867 |
| Tăng trong năm              | -                                | -                              | -                   | 16.501.901.563                       | 40.624.210.956                  | 252.269.656.092                      | 154.854.752.137                    | 464.250.520.748   |
| Lãi trong kỳ                |                                  |                                |                     |                                      |                                 | 247.964.656.092                      | 43.225.691.217                     | 291.190.347.309   |
| Phân phối lợi nhuận         |                                  |                                |                     |                                      | 40.624.210.956                  |                                      | 1.859.571.544                      | 42.483.782.500    |
| Tăng do chuyển đổi BCTC     |                                  |                                |                     | 16.501.901.563                       |                                 |                                      | 11.769.489.376                     | 28.271.390.939    |
| Tăng do góp vốn             |                                  |                                |                     |                                      |                                 |                                      | 98.000.000.000                     | 98.000.000.000    |
| Tăng do hợp nhất BCTC       |                                  |                                |                     |                                      |                                 | 4.305.000.000                        | -                                  | 4.305.000.000     |
| Giảm trong năm              | -                                | -                              | -                   | -                                    | -                               | (191.743.756.877)                    | (22.334.115.391)                   | (214.077.872.268) |
| Chia cổ tức                 |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (86.000.000.000)                     | (14.700.000.000)                   | (100.700.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (40.624.210.956)                     | (1.859.571.543)                    | (42.483.782.499)  |
| Trích quỹ KTPL              |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (64.576.352.421)                     | (1.431.887.348)                    | (66.008.239.769)  |
| Trích quỹ KT người QLDN     |                                  |                                |                     |                                      |                                 | (543.193.500)                        | (37.656.500)                       | (580.850.000)     |
| Giảm do hợp nhất BCTC       |                                  |                                |                     |                                      |                                 |                                      | (4.305.000.000)                    | (4.305.000.000)   |
| Số dư tại ngày 31/12/2022   | 430.000.000.000                  | 191.990.522.453                | -                   | 78.723.297.868                       | 1.177.444.730.513               | 433.180.009.364                      | 683.238.386.149                    | 2.994.576.946.347 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                        | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| Các cổ đông khác                                       | 190.000.000.000        | 190.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>430.000.000.000</b> | <b>430.000.000.000</b> |

**5.25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm             | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm      | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm      | -               | -               |
| Vốn góp cuối năm            | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 86.000.000.000  | 129.000.000.000 |

**5.25.4 Cổ phiếu**

|                                          | 31/12/2022<br>Cổ phiếu | 01/01/2022<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 43.000.000             | 43.000.000             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000             | 43.000.000             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 43.000.000             | 43.000.000             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại    | -                      | -                      |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -                      | -                      |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 43.000.000             | 43.000.000             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 43.000.000             | 43.000.000             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |

Mệnh giá: 10.000 VND/CP.

**5.25.5 Phân phối lợi nhuận**

|                                                | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối               | 372.654.110.149        | 149.621.616.254        |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh     | 247.964.656.092        | 431.075.194.193        |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận       | -                      | -                      |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận       | 4.305.000.000          | -                      |
| Lợi nhuận được phân phối trong năm             | 624.923.766.241        | 580.696.810.447        |
| Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó: | (191.743.756.877)      | (208.042.700.298)      |
| - Chia cổ tức                                  | (86.000.000.000)       | (64.500.000.000)       |
| - Tạm ứng cổ tức                               | -                      | (64.500.000.000)       |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                  | (40.624.210.956)       | (17.207.246.353)       |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi              | (64.576.352.421)       | (60.160.000.000)       |
| - Trích quỹ khen thưởng người QLDN             | (543.193.500)          | (282.000.000)          |
| - Giảm khác                                    | -                      | (1.393.453.945)        |
| <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>        | <b>433.180.009.364</b> | <b>372.654.110.149</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**5.25.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                         | VND                      | VND                      |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.177.444.730.513        | 1.136.820.519.557        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.177.444.730.513</b> | <b>1.136.820.519.557</b> |

**5.26 Nguồn kinh phí**

|                                        | Năm 2022               | Năm 2021               |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    |
| Nguồn kinh phí đầu năm                 | (1.851.704.690)        | (7.444.065.586)        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm      | 2.455.291.735          | 9.768.977.119          |
| Chi sự nghiệp                          | (3.889.267.360)        | (4.176.616.223)        |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b> | <b>(3.285.680.315)</b> | <b>(1.851.704.690)</b> |

**5.27 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                                             | 31/12/2022   | 01/01/2022   |
|---------------------------------------------|--------------|--------------|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn) | 1.829,12     | 765,80       |
| - Mủ Latex HA                               | 565,39       | 87,00        |
| - Mủ SVR CV 60                              | -            | 120,96       |
| - Mủ SVR 3L                                 | 60,48        | 100,80       |
| - Mủ SVR 5                                  | 67,17        | -            |
| - Mủ SVR 10                                 | 703,47       | 144,80       |
| - Mủ Skim                                   | 30,00        | 30,00        |
| - Mủ RSS                                    | 22,47        | 181,44       |
| - Mủ ngoại hạng                             | -            | -            |
| - Mủ gia công cho bên ngoài                 | 380,14       | 100,80       |
| b. Ngoại tệ các loại                        |              |              |
| - Dollar Mỹ (USD)                           | 1.991.471,93 | 2.730.306,74 |

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m<sup>2</sup>. Theo Quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;
- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m<sup>2</sup>. Theo Quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

## 6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                    | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 903.590.860.059          | 900.881.568.119          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản  | 76.410.188.272           | 52.884.487.226           |
| Doanh thu từ bán nền khu dân cư    | -                        | 3.648.662.499            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 29.913.673.222           | 25.296.842.369           |
| Doanh thu hoạt động chế biến gỗ    | 56.853.528.277           | 108.510.216.534          |
| Doanh thu cây cao su thanh lý      | 141.487.841.615          | 122.342.938.994          |
| Doanh thu từ hoạt động khác        | 3.285.163.813            | 4.261.901.100            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.211.541.255.258</b> | <b>1.217.826.616.841</b> |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại   | 809.423.681        | 574.191.285        |
| Chiết khấu thương mại | -                  | 411.300.288        |
| <b>Cộng</b>           | <b>809.423.681</b> | <b>985.491.573</b> |

### 6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                           | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá  | 902.781.436.378          | 899.896.076.546          |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản   | 76.410.188.272           | 52.884.487.226           |
| Doanh thu thuần từ bán đất nền khu dân cư | -                        | 3.648.662.499            |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ          | 29.913.673.222           | 25.296.842.369           |
| Doanh thu thuần hoạt động chế biến gỗ     | 56.853.528.277           | 108.510.216.534          |
| Doanh thu thuần cây cao su thanh lý       | 141.487.841.615          | 122.342.938.994          |
| Doanh thu thuần từ hoạt động khác         | 3.285.163.813            | 4.261.901.100            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.210.731.831.577</b> | <b>1.216.841.125.268</b> |

### 6.4 Giá vốn hàng bán

|                                          | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán  | 719.144.324.858        | 654.941.484.466        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư   | 42.696.509.644         | 7.884.148.411          |
| Giá vốn của hoạt động bán nền khu dân cư | -                      | 15.670.007.439         |
| Giá vốn hoạt động chế biến gỗ            | 42.908.923.234         | 69.797.825.473         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 21.464.668.989         | 18.516.564.749         |
| Giá vốn cây cao su thanh lý              | 9.401.911.699          | 12.726.259.367         |
| Giá vốn khác                             | 2.283.985.088          | 2.198.419.418          |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.234.470.547          | 4.797.306.616          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>843.134.794.059</b> | <b>786.532.015.939</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 63.172.161.872        | 43.197.119.166        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 1.806.646.200         | 1.580.841.600         |
| Lãi bán ngoại tệ                   | 1.989.116.823         | 115.250.500           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 690.749.307           | 2.563.328.055         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                     | 8.075                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>67.658.674.202</b> | <b>47.456.547.396</b> |

**6.6 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                                                       | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tiền vay                                                      | 956.705.419          | 4.985.930.163        |
| Lỗ do bán ngoại tệ                                                    | 548.701.745          | 108.583.605          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                  | 523.199.503          | 1.292.285.751        |
| Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (10.203.796)         | 253.833.667          |
| Chi phí tài chính khác                                                | -                    | 257.547.540          |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>2.018.402.871</b> | <b>6.898.180.726</b> |

**6.7 Chi phí bán hàng**

|                             | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng  | 3.081.054.443         | 3.096.888.656         |
| Chi phí vật liệu, bao bì    | 932.940.077           | 851.191.039           |
| Chi phí chiết khấu bán hàng | 3.986.491.996         | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 60.070.579            | 58.596.270            |
| Thuế, phí và lệ phí         | 51.539.046            | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 13.394.129.376        | 10.990.031.995        |
| Chi phí khác bằng tiền      | 5.336.756.308         | 17.853.630.143        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>26.842.981.825</b> | <b>32.850.338.103</b> |

**6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý           | 43.816.368.936        | 43.101.019.438        |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng  | 5.584.951.815         | 3.799.856.349         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 3.064.615.499         | 3.174.626.948         |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí       | 2.640.529.098         | 2.504.148.686         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 5.182.605.324         | 7.106.818.589         |
| Chi phí bằng tiền khác              | 33.852.520.513        | 25.979.734.559        |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 1.112.714.651         | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>95.254.305.836</b> | <b>85.666.204.569</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**6.9 Thu nhập khác**

|                                             | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ bán cây trồng rừng              | -                     | 2.970.000              |
| Thu nhập từ bán củi bìa, củi đốt lò, domino | 250.448.600           | 380.025.830            |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                | 113.425.926           | -                      |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường              | 1.355.312.303         | 229.132.745.955        |
| Phạt tiền chậm nộp tiền độ thanh toán       | 2.747.851.044         | 1.361.086.725          |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet            | 1.349.497.800         | 1.734.697.040          |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi | 11.757.758.118        | 9.474.424.934          |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh                  | 1.914.136.532         | 1.748.186.547          |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ       | 25.627.949.005        | 10.567.580.500         |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt        | 4.150.762.284         | 2.827.763.181          |
| Thu nhập khác                               | 5.696.021.263         | 4.589.043.838          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>54.963.162.875</b> | <b>261.818.524.550</b> |

**6.10 Chi phí khác**

|                                             | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định            | 297.668.781           | 18.570.562.007        |
| Chi phí bán cây rừng trồng                  | -                     | 88.773.510            |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet           | -                     | 56.700.000            |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi  | 525.166.080           | 923.079.885           |
| Chi phí khám chữa bệnh                      | 1.177.188.748         | 824.235.110           |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ | 1.465.429.590         | 2.589.776.914         |
| Chi phí tiền điện, nước                     | 3.175.216.813         | 2.846.953.527         |
| Chi phí tạm ngừng sản xuất                  | -                     | 2.402.855.332         |
| Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính          | 480.156.517           | 2.149.371.692         |
| Chi phí khác                                | 8.881.121.423         | 6.372.227.896         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>16.001.947.952</b> | <b>36.824.535.873</b> |

**6.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                         | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND        |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ        | 46.238.602.853        | 90.523.491.783         |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con   | 10.221.908.568        | 18.094.890.375         |
| <b>Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp</b> | <b>56.460.511.421</b> | <b>108.618.382.158</b> |

**6.12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                                                                                   | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 847.236.322          | 4.038.606.042          |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ       | 1.603.141.059        | (7.889.600.905)        |
| <b>Cộng thuế TNDN hoãn lại</b>                                                                    | <b>2.450.377.381</b> | <b>(3.850.994.863)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**6.13 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                        | Năm 2022        | Năm 2021        |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 247.964.656.092 | 431.075.194.193 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | -               | 65.119.545.921  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông        | 247.964.656.092 | 365.955.648.272 |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 43.000.000      | 41.712.101      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                | 43.442.966      | 43.000.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 5.767           | 8.773           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                             | 2.869           | 4.320           |

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo theo số liệu phân phối quỹ tại Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ tại các công ty con có thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

|                                                                                                                       | Số đã trình bày | Năm 2021<br>Số trình bày lại |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                              | 431.075.194.193 | 431.075.194.193              |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | -                            |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành                                                        | -               | 65.119.545.921               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                       | 431.075.194.193 | 365.955.648.272              |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                                               | 41.712.101      | 41.712.101                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm                                                               | 43.000.000      | 43.000.000                   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                              | 10.335          | 8.773                        |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                            | 5.089           | 4.320                        |

**6.14 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                   | Năm 2022<br>VND          | Năm 2021<br>VND        |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 291.203.212.055          | 249.537.526.373        |
| Chi phí nhân công                 | 379.516.608.598          | 388.338.025.295        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 20.952.647.634           | 17.531.418.904         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 131.582.470.605          | 111.203.928.298        |
| Thuế, phí và lệ phí               | 30.931.339.820           | 4.061.793.023          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 49.128.872.774           | 43.030.823.066         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 105.325.575.649          | 61.883.497.679         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.008.640.727.135</b> | <b>875.587.012.638</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                                              | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 8.900.000.000        | 12.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>8.900.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b> |

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|                                               | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND        |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 58.016.318.500        | 166.827.655.984        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>58.016.318.500</b> | <b>166.827.655.984</b> |

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| A. Tài sản tài chính               | Giá trị sổ sách          |                         |                          |                         |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | 01/01/2022               |                         | 31/12/2022               |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Tiền và tương đương tiền           | 593.108.178.577          | -                       | 311.048.755.901          | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 96.210.397.483           | (9.740.825.763)         | 83.168.060.524           | (11.112.517.192)        |
| Các khoản cho vay                  | 3.127.391.838            | -                       | 1.877.656.311            | -                       |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 697.840.070.015          | -                       | 1.208.993.167.003        | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 160.033.870.000          | (18.895.705.084)        | 143.033.870.000          | (18.885.501.288)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.550.319.907.913</b> | <b>(28.636.530.847)</b> | <b>1.748.121.509.739</b> | <b>(29.998.018.480)</b> |

**B. Nợ phải trả tài chính**

|                                   | Giá trị sổ sách        |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 01/01/2022<br>VND      | 31/12/2022<br>VND      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 157.797.208.479        | 66.152.400.151         |
| Chi phí phải trả                  | 28.369.928.862         | 30.678.160.987         |
| Vay và nợ                         | 53.874.037.800         | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>240.041.175.141</b> | <b>101.830.561.138</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

| Tại ngày 01/01/2022                   | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền              | 593.108.178.577               | -                                | -                      | 593.108.178.577          |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 54.731.614.061                | 41.478.783.422                   | -                      | 96.210.397.483           |
| Các khoản cho vay                     | 3.127.391.838                 | -                                | -                      | 3.127.391.838            |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 697.840.070.015               | -                                | -                      | 697.840.070.015          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                             | -                                | 160.033.870.000        | 160.033.870.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.348.807.254.491</b>      | <b>41.478.783.422</b>            | <b>160.033.870.000</b> | <b>1.550.319.907.913</b> |

| Tại ngày 31/12/2022                   | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND         |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền và tương đương tiền              | 311.048.755.901               | -                                | -                      | 311.048.755.901          |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 79.664.632.397                | 3.503.428.127                    | -                      | 83.168.060.524           |
| Các khoản cho vay                     | 1.877.656.311                 | -                                | -                      | 1.877.656.311            |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 1.208.993.167.003             | -                                | -                      | 1.208.993.167.003        |
| Đầu tư dài hạn                        | -                             | -                                | 143.033.870.000        | 143.033.870.000          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.601.584.211.612</b>      | <b>3.503.428.127</b>             | <b>143.033.870.000</b> | <b>1.748.121.509.739</b> |

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2022                  | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán, phải<br>trả khác | 157.613.493.625               | 183.714.854                      | -                  | 157.797.208.479        |
| Chi phí phải trả                     | 1.664.110.405                 | 26.705.818.457                   | -                  | 28.369.928.862         |
| Vay và nợ                            | 28.984.522.200                | 24.889.515.600                   | -                  | 53.874.037.800         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>188.262.126.230</b>        | <b>51.779.048.911</b>            | <b>-</b>           | <b>240.041.175.141</b> |

| Tại ngày 31/12/2022                  | Từ 01 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 01 năm<br>đến 05 năm<br>VND | Trên 05 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán, phải<br>trả khác | 65.968.685.297                | 183.714.854                      | -                  | 66.152.400.151         |
| Chi phí phải trả                     | 2.295.040.040                 | 28.383.120.947                   | -                  | 30.678.160.987         |
| Vay và nợ                            | 5.000.000.000                 | -                                | -                  | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>73.263.725.337</b>         | <b>28.566.835.801</b>            | <b>-</b>           | <b>101.830.561.138</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan                                   | Địa điểm             | Mối quan hệ                    |
|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP     | TP.Hồ Chí Minh       | Công ty mẹ                     |
| Công ty CP Kinh doanh BOT Bình Phước            | Bình Phước           | Đơn vị nhận đầu tư             |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh     | Bình Phước           | Đơn vị nhận đầu tư             |
| Công ty CP Cao Su Sa Thầy                       | Kon Tum              | Đơn vị nhận đầu tư             |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Quảng Ninh           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty VRG Khải Hoàn                           | Bình Dương           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Chế biến-XNK Gỗ Tây Ninh             | Tây Ninh             | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh                          | Bình Phước           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Công nghệ và XNK Cao Su              | TP.Hồ Chí Minh       | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Cao Su Trường Phát                   | Bình Dương           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP chế biến gỗ Thuận An                 | Bình Dương           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang                    | Kiên Giang           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công t y TNHH MTV Cao su Phú Riêng              | Bình Phước           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long               | Bình Phước           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Cao su Phước Hòa                     | Bình Dương           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Cao su Lai Châu                      | Lai Châu             | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Cơ khí Cao su                        | TP.Hồ Chí Minh       | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K         | Vương quốc Campuchia | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie               | Vương quốc Campuchia | Công ty cùng tập đoàn          |
| Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên         | Bình Dương           | Công ty cùng tập đoàn          |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam     | Bình Phước           | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Tạp chí Cao su Việt Nam                         | TP.Hồ Chí Minh       | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam                 | TP.Hồ Chí Minh       | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Bến Thành                     | TP.Hồ Chí Minh       | Bên liên quan khác             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                                            |                   | Năm 2022                           |                    |                      | Năm 2021                           |                    |                      |
|--------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                            |                   | Tiền thù lao/<br>Tiền lương<br>VND | Tiền thưởng<br>VND | Cộng<br>VND          | Tiền thù lao/<br>Tiền lương<br>VND | Tiền thưởng<br>VND | Cộng<br>VND          |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                   |                   |                                    |                    |                      |                                    |                    |                      |
| Mai Huỳnh Nhật                             | Chủ tịch HĐQT     | 559.436.544                        | -                  | 559.436.544          | 465.485.000                        | -                  | 465.485.000          |
| Phạm Phi Điểu                              | Thành viên HĐQT   | 74.400.000                         | -                  | 74.400.000           | 37.200.000                         | -                  | 37.200.000           |
| Nguyễn Văn Thái                            | Thành viên HĐQT   | -                                  | -                  | -                    | 37.200.000                         | -                  | 37.200.000           |
| Nguyễn Ngọc Thanh                          | Thành viên HĐQT   | 37.200.000                         | -                  | 37.200.000           | -                                  | -                  | -                    |
| Trần Thị Kim Thanh                         | Thành viên HĐQT   | 37.200.000                         | -                  | 37.200.000           | 74.400.000                         | -                  | 74.400.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                   | <b>708.236.544</b>                 | <b>-</b>           | <b>708.236.544</b>   | <b>614.285.000</b>                 | <b>-</b>           | <b>614.285.000</b>   |
| <b>Ban kiểm soát</b>                       |                   |                                    |                    |                      |                                    |                    |                      |
| Huỳnh Minh Tâm                             | Trưởng ban        | 435.117.312                        | -                  | 435.117.312          | 355.745.000                        | -                  | 355.745.000          |
| Bùi Thanh Tâm                              | Thành viên        | 30.000.000                         | -                  | 30.000.000           | 60.000.000                         | -                  | 60.000.000           |
| Trần Thị Thụy Thuý                         | Thành viên        | 244.701.000                        | -                  | 244.701.000          | 214.720.000                        | -                  | 214.720.000          |
| Nguyễn Minh Trang                          | Thành viên        | 30.000.000                         | -                  | 30.000.000           | -                                  | -                  | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                   | <b>739.818.312</b>                 | <b>-</b>           | <b>739.818.312</b>   | <b>630.465.000</b>                 | <b>-</b>           | <b>630.465.000</b>   |
| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                   |                                    |                    |                      |                                    |                    |                      |
| Hồ Cường                                   | Tổng Giám đốc     | 528.356.736                        | -                  | 528.356.736          | 443.008.000                        | -                  | 443.008.000          |
| Huỳnh Trọng Thuý                           | Phó Tổng Giám đốc | 481.737.024                        | -                  | 481.737.024          | 401.639.000                        | -                  | 401.639.000          |
| Lưu Minh Tuyến                             | Phó Tổng Giám đốc | 466.197.120                        | -                  | 466.197.120          | 395.265.000                        | -                  | 395.265.000          |
| Phạm Ngọc Huy                              | Kế toán trưởng    | 435.117.312                        | -                  | 435.117.312          | 364.033.000                        | -                  | 364.033.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                           |                   | <b>1.911.408.192</b>               | <b>-</b>           | <b>1.911.408.192</b> | <b>1.603.945.000</b>               | <b>-</b>           | <b>1.603.945.000</b> |

Công ty không có các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2.2    **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

|                                                                   |                              |                              |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>Giao dịch với các bên liên quan</i>                            |                              |                              |
|                                                                   | <b>Năm 2022</b>              | <b>Năm 2021</b>              |
|                                                                   | <i>VND</i>                   | <i>VND</i>                   |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     |                              |                              |
| <i><b>Doanh thu bán mủ cao su</b></i>                             | <i><b>75.628.824.319</b></i> | <i><b>54.259.226.098</b></i> |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần            | 65.406.555.594               | 5.280.450.598                |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su                   | 825.900.000                  | 962.100.000                  |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn                                          | 9.396.368.725                | 48.016.675.500               |
| <i><b>Doanh thu thanh lý cây cao su</b></i>                       | <i><b>75.027.795.189</b></i> | <i><b>59.416.926.166</b></i> |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An                              | 24.283.703.145               |                              |
| Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh                             |                              | 3.362.915.279                |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh                                            |                              | 9.700.246.232                |
| Công ty CP Cao su Trường Phát                                     | 20.173.065.905               | 23.035.504.916               |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang                                  | 15.920.675.373               | 22.328.005.083               |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su              | 14.650.350.766               | 990.254.656                  |
| <i><b>Doanh thu gia công mủ cao su</b></i>                        | <i><b>13.741.599.697</b></i> | <i><b>-</b></i>              |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie                               | 12.465.416.387               | -                            |
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K                           | 1.276.183.310                | -                            |
| <i><b>Doanh thu khác</b></i>                                      | <i><b>1.124.220.000</b></i>  | <i><b>-</b></i>              |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Bán gỗ thấp        | 51.060.000                   | -                            |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam - Bán gỗ giống cao su | 278.690.000                  | -                            |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu - Dịch vụ gia công mủ cao su      | 794.470.000                  | -                            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>165.522.439.205</b>       | <b>113.676.152.264</b>       |
|                                                                   |                              |                              |
|                                                                   | <b>Năm 2022</b>              | <b>Năm 2021</b>              |
|                                                                   | <i>VND</i>                   | <i>VND</i>                   |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                              |                              |                              |
| Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 - Tiền cổ tức              | -                            | 1.500.000.000                |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy - Tiền cổ tức                           | 1.781.925.000                |                              |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh                       | 24.721.200                   | 13.341.600                   |
| Trạm Trộn Bê Tông Bình Phước                                      | -                            | 67.500.000                   |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>1.806.646.200</b>         | <b>1.580.841.600</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

| <b>Thu nhập khác</b>                                                            | <b>Năm 2022<br/>VND</b> | <b>Năm 2021<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt                         | 25.954.283              | 17.497.142              |
| Công ty CP kinh doanh BOT Bình Phước - bán nước sinh hoạt                       | 199.604.000             | -                       |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>225.558.283</b>      | <b>17.497.142</b>       |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                                                     | <b>Năm 2022<br/>VND</b> | <b>Năm 2021<br/>VND</b> |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng- Mua cây cao su thanh lý                      | -                       | 13.084.152.060          |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long - Mua cây cao su thanh lý                     | -                       | 5.164.520.000           |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Mua cây cao su thanh lý                      | -                       | 155.876.290             |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Mua vật tư dây chuyền chế biến mũ nhập kho      | 237.127.000             | -                       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Dịch vụ sửa chữa dây chuyền nhà máy chế biến    | -                       | 581.230.000             |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam - Học phí bồi dưỡng quản lý         | 72.000.000              | -                       |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí                        | 320.705.000             | 1.818.181.818           |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu                           | 903.392.700             | 960.301.364             |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>1.533.224.700</b>    | <b>21.764.261.532</b>   |
| <b>Giao dịch khác</b>                                                           | <b>Năm 2022<br/>VND</b> | <b>Năm 2021<br/>VND</b> |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Thanh toán tiền cổ tức | 84.000.000.000          | 72.000.000.000          |
| Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên - Chia cổ tức                           | 12.000.000.000          | 10.000.000.000          |
| Công Ty CP Cao Su Phước Hòa - hoàn trả tiền đảm bảo dọn dẹp mặt bằng            | 200.000.000             | -                       |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy - Góp vốn đầu tư                                      | -                       | 1.800.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>96.200.000.000</b>   | <b>83.800.000.000</b>   |

**Công nợ với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

**9.3 Thông tin về bộ phận**

*Theo lĩnh vực kinh doanh:*

| Chỉ tiêu                                                             | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ   | Tổng cộng                |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>                                               |                                  |                                               |                                    |                                       |                           |                          |                          |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba                                       | 865.188.190.211                  | 79.378.474.030                                | 141.487.841.615                    | 76.410.188.272                        | 89.067.120.999            | -                        | 1.251.531.815.127        |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)                                 | (38.035.523.200)                 |                                               |                                    |                                       | (2.764.460.350)           | -                        | (40.799.983.550)         |
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>                                          | <b>827.152.667.011</b>           | <b>79.378.474.030</b>                         | <b>141.487.841.615</b>             | <b>76.410.188.272</b>                 | <b>86.302.660.649</b>     | -                        | <b>1.210.731.831.577</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                                  |                                  |                                               |                                    |                                       |                           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                             | 81.769.086.212                   | 11.139.193.089                                | 13.372.040.499                     | 13.910.953.622                        | 8.417.749.084             | -                        | 128.609.022.506          |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết                      | -                                | -                                             | -                                  | -                                     | -                         | -                        | -                        |
| <b>Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)</b>                     | <b>86.882.954.140</b>            | <b>(4.714.835.882)</b>                        | <b>96.537.528.468</b>              | <b>15.979.606.879</b>                 | <b>55.916.555.223</b>     | -                        | <b>250.601.808.828</b>   |
| <b>Tổng tài sản (3)</b>                                              | <b>2.851.341.284.821</b>         | <b>143.398.081.580</b>                        | <b>466.291.760.176</b>             | <b>1.295.250.762.401</b>              | <b>293.532.392.256</b>    | <b>(884.953.954.822)</b> | <b>4.164.860.326.412</b> |
| <b>Tổng nợ phải trả (4)</b>                                          | <b>188.471.017.324</b>           | <b>6.517.446.237</b>                          | <b>30.821.453.355</b>              | <b>921.730.915.241</b>                | <b>19.402.219.187</b>     | <b>6.626.009.036</b>     | <b>1.173.569.060.380</b> |
| <b>Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:</b> |                                  |                                               |                                    |                                       |                           |                          |                          |
|                                                                      | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ                        | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ   | Tổng cộng                |
| Doanh thu tài chính                                                  | 51.348.247.977                   | 1.061.673.213                                 | -                                  | 30.548.753.012                        | -                         | (15.300.000.000)         | 67.658.674.202           |
| Chi phí tài chính                                                    | 6.242.400.441                    | 12.184.038                                    | -                                  | -                                     | -                         | (4.236.181.608)          | 2.018.402.871            |
| Thu nhập khác                                                        | 50.608.729.756                   | 2.493.664.774                                 | -                                  | 3.688.265.396                         | -                         | (1.827.497.051)          | 54.963.162.875           |
| Chi phí khác                                                         | 10.494.868.295                   | 5.265.341.142                                 | -                                  | 241.738.515                           | -                         | 0                        | 16.001.947.952           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

| Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:               | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ   | Tổng cộng                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                                                                           | 505.693.167.003                  | 25.000.000.000                                | -           | 678.300.000.000                       | -                         | -                        | 1.208.993.167.003        |
| Thuế GTGT được khấu trừ                                                                                             | 29.975.863.436                   | 62.929.874                                    | -           | 597.646.351                           | -                         | -                        | 30.636.439.661           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                                                            | 41.346.754.804                   | 225.697.839                                   | -           | 17.772.598.597                        | -                         | -                        | 59.345.051.240           |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                                                                         | -                                | -                                             | -           | 1.877.656.311                         | -                         | -                        | 1.877.656.311            |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                                                                            | 1.005.102.323.534                | -                                             | -           | 4.000.000.000                         | -                         | (884.953.954.822)        | 124.148.368.712          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                    | <b>1.582.118.108.777</b>         | <b>25.288.627.713</b>                         | <b>-</b>    | <b>702.547.901.259</b>                | <b>-</b>                  | <b>(884.953.954.822)</b> | <b>1.425.000.682.927</b> |
| Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung: | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ   | Tổng cộng                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                                                 | 3.757.146.022                    | 4.910.062                                     | -           | 931.541.489                           | -                         | -                        | 4.693.597.573            |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                                                                   | 5.000.000.000                    | -                                             | -           | -                                     | -                         | -                        | 5.000.000.000            |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                                                                    | -                                | -                                             | -           | -                                     | -                         | -                        | -                        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                                                     | 6.626.009.036                    | -                                             | -           | -                                     | -                         | -                        | 6.626.009.036            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                    | <b>15.383.155.058</b>            | <b>4.910.062</b>                              | <b>-</b>    | <b>931.541.489</b>                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>16.319.606.610</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

*Theo khu vực địa lý:*

| CHỈ TIÊU                                                        | Việt Nam<br>VND   | Vương quốc<br>Campuchia<br>VND | Khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 978.856.559.483   | 272.675.255.644                | -           | 1.251.531.815.127 |
| - Doanh thu bán hàng nội bộ                                     | 40.799.983.550    | -                              | -           | 40.799.983.550    |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 938.056.575.933   | 272.675.255.644                | -           | 1.210.731.831.577 |
| 3. Tài sản tại các bộ phận                                      | 3.925.999.219.772 | 1.123.815.061.466              | -           | 5.049.814.281.238 |
| - Điều chỉnh tài sản nội bộ                                     | 884.953.954.822   | -                              | -           | 884.953.954.822   |
| 4. Tài sản thuần của các bộ phận                                | 3.041.045.264.950 | 1.123.815.061.466              | -           | 4.164.860.326.416 |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định             | 40.157.826.181    | 10.041.136.201                 | -           | 50.198.962.382    |
| - Chi phí phát sinh mua tài sản cố định nội bộ                  | -                 | -                              | -           | -                 |
| 6. Tổng chi phí thuần đã phát sinh mua tài sản cố định          | 40.157.826.181    | 10.041.136.201                 | -           | 50.198.962.382    |

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**9.4 Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN/HN

#### 9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 16/01/2023, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 05/GCN-UBCK với các nội dung chính sau:

- Tổng số cổ phiếu phát hành để hoán đổi: 443.025 Cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắc Nông. Số lượng thực tế hoán đổi được theo Báo cáo số 34/BC-HĐQTCSĐP ngày 03/03/2023 về Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập là 442.966 cổ phiếu;
- Tổng giá trị Cổ phiếu phát hành để hoán đổi theo mệnh giá: 4.430.250.000 VND;
- Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận phát hành cổ phiếu hoán đổi có hiệu lực;
- Phương thức phân phối: Cho các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắc Nông (theo phương án nêu trong Bản cáo bạch).

Ngoài các sự kiện phát sinh sau niên độ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không còn có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 9.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

Ho Chi Minh City Head Office  
2/F Indochina Park Tower,  
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,  
Dakao Ward, District 1,  
Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : +84 82 2200 237  
Fax : +84 82 2200 265  
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch  
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,  
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,  
Cai Rang District,  
Can Tho City, Vietnam  
Tel : +84 710 382 7886  
Fax : +84 710 382 3209  
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch  
Room 707, Sunrise Building,  
No. 90 Tran Thai Tong St.,  
Dich Vong Hieu Ward, Cau Giay Dist.,  
Ha Noi City, Vietnam  
Tel : +84 243 2002 016  
Fax : +84 243 7950 832  
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch  
No. 44 Nguyen Cong Hoan Street,  
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District.,  
Ha Noi City, Vietnam.  
Tel : +84 243 8373 666  
Fax : +84 243 2191 538  
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

[www.pkf.afcvietnam.vn](http://www.pkf.afcvietnam.vn)